

## LỜI MỞ ĐẦU

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì trước hết cũng cần một lượng vốn nhất định. Trong nền kinh tế thị trường vốn là điều kiện kiên quyết, có ý nghĩa quyết định các bước tiếp theo của quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải quan tâm đến vấn đề tạo lập, quản lý và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

Trước sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tính toán kỹ hiệu quả của một đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh. Nếu tính toán không kỹ thì đồng vốn không những không sinh lời mà còn mất dần sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh. Vì vậy vấn đề quản lý và sử dụng hiệu quả vốn sản xuất kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng là vấn đề được tất cả các doanh nghiệp quan tâm.

Trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển Hải Phòng em đã từng bước làm quen thực tiễn vận dụng lý thuyết và thực tiễn đồng thời từ thực tiễn là sáng tỏ lý luận. Với ý nghĩa và tầm quan trọng của vốn sản xuất kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng em đã đi sâu nghiên cứu và đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp với đề tài: **“Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng”**.

Đề tài của em gồm có 3 phần:

Phần 1: Lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Phần 2: Thực trạng công tác quản lý sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư hải phòng

Phần 3: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

## **PHẦN 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Khái niệm và phân loại vốn lưu động**

#### **1.1.1. Khái niệm**

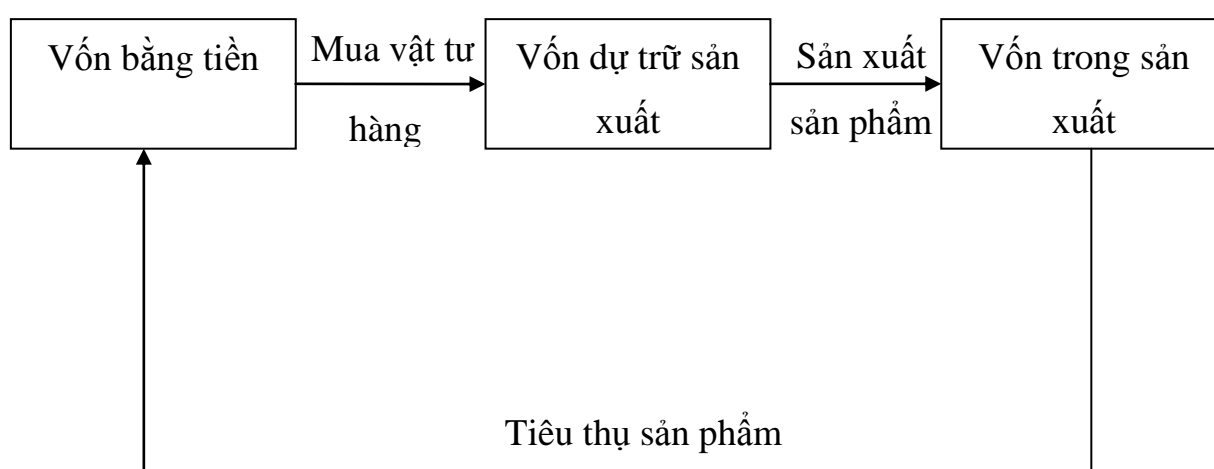
Để tiến hành sản xuất kinh doanh, ngoài các yếu tố con người lao động, tư liệu lao động còn phải có đối tượng lao động. Trong các doanh nghiệp đối tượng lao động bao gồm 2 bộ phận: Một bộ phận là những nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế... đang dự trữ chuẩn bị cho quá trình sản xuất được tiến hành nhịp nhàng, liên tục; bộ phận còn lại là những nguyên vật liệu đang được chế biến trên dây truyền sản xuất (sản phẩm dở dang, bán thành phẩm). Hai bộ phận này biểu hiện dưới hình thái vật chất gọi là tài sản lưu động của doanh nghiệp trong dự trữ và sản xuất.

Thông qua quá trình sản xuất, khi kết thúc một chu kỳ sản xuất thì toàn bộ tư liệu lao động đã chuyển hoá thành thành phẩm. Sau khi kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng thành phẩm được nhập kho chờ tiêu thụ. Mặt khác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp cũng cần một số tiền mặt trả lương công nhân và các khoản phải thu phải trả khác... Toàn bộ thành phẩm chờ tiêu thụ và tiền để phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm được gọi là tài sản lưu động trong lưu thông.

Như vậy xét về vật chất, để sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, ngoài tài sản cố định doanh nghiệp cũn cần phải có tài sản lưu động trong dự trữ, trong sản xuất và trong lưu thông. Vì vậy có thể nói: **Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn tiền tệ ứng trước để đầu tư, mua sắm tài sản lưu động trong doanh nghiệp.**

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động nên đặc điểm vận động của vốn lưu động chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản lưu động. Trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động không ngừng vận động

qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông. Quá trình này được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình tuần hoàn, chu chuyển của vốn lưu động. Qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, vốn lưu động lại thay đổi hình thái biểu hiện: từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hoá dự trữ và vốn sản xuất, rồi cuối cùng lại trở về hình thái vốn tiền tệ. Tương ứng với một chu kỳ kinh doanh thì vốn lưu động cũng hoàn thành một vòng chu chuyển.



### 1.1.2. Phân loại vốn lưu động

#### 1.1.2.1. Căn cứ vào vai trò của từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh

Theo cách phân loại này vốn lưu động của doanh nghiệp được chia thành 3 loại:

##### (1) Vốn lưu động trong khâu dự trữ

Bao gồm các khoản vốn sau:

- Vốn nguyên vật liệu chính: Là giá trị các vật tư dùng dự trữ sản xuất mà khi tham gia vào sản xuất chúng cấu thành thực thể của sản phẩm
- Vốn nguyên vật liệu phụ: Là giá trị các vật tư dự trữ dùng trong sản xuất. Các loại vật tư này không cấu thành thực thể chính của sản phẩm mà kết hợp với nguyên vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bên ngoài của

sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình sản xuất sản phẩm thực hiện được bình thường, thuận lợi.

- Vốn nhiên liệu: Là các giá trị nhiên liệu dự trữ dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Vốn phụ tùng thay thế: Là giá trị các vật tư dùng để thay thế, sửa chữa tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Vốn vật liệu đóng gói: Là giá trị các vật tư mà khi tham gia vào quá trình sản xuất nó cấu thành bao bì bảo quản sản phẩm.
- Vốn công cụ, dụng cụ: Là giá trị các công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn làm tài sản cố định, dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **(2)Vốn lưu động trong khâu sản xuất**

Bao gồm các khoản vốn:

- Vốn sản phẩm đang chế tạo: Là biểu hiện bằng tiền các chi phí sản xuất kinh doanh đã bỏ ra cho các sản phẩm đang trong quá trình sản xuất.
- Vốn bán thành phẩm tự chế: Đây là phần vốn lưu động phản ánh giá trị các chi phí sản xuất kinh doanh bỏ ra khi sản xuất sản phẩm đã trải qua những công đoạn sản xuất nhất định nhưng chưa hoàn thành sản phẩm cuối cùng(thành phẩm)
- Vốn chi phí trả trước: Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có tác dụng cho nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa thể tính hết vào giá thành sản phẩm trong kỳ này mà còn được tính dần vào giá thành sản phẩm của một số kỳ kế tiếp theo như: chi phí nghiên cứu thí nghiệm, cải tiến kỹ thuật, chi phí xây dựng, lắp đặt công trình tạm thời..

## **(3)Vốn lưu động trong khâu lưu thông**

Loại này bao gồm các khoản vốn:

- Vốn thành phẩm: Là những sản phẩm đã được sản xuất xong, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và đã được nhập kho.
- Vốn bằng tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn. Đây là những khoản đầu tư nhằm một mặt đảm bảo khả năng thanh toán (do tính thanh khoản của các tài sản tài chính ngắn hạn) nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Các khoản vốn trong thanh toán: Các khoản phải thu, các khoản tạm ứng. Chủ yếu trong khoản mục vốn này là các khoản phải thu của khách hàng, thể hiện số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, dịch vụ dưới hình thức bán trả trước, trả sau. Khoản mục vốn này liên quan trực tiếp đến chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp. Ngoài ra trong một số trường hợp mua sắm vật tư hàng hóa, doanh nghiệp còn phải ứng trước tiền cho người cung cấp từ đó hình thành các khoản tạm ứng.

Việc phân loại theo phương pháp này giúp cho việc xem xét tình hình phân bổ vốn lưu động trong từng khâu của quá trình chu chuyển vốn. Thông qua đó, nhà quản lý sẽ có những biện pháp thích hợp nhằm tạo ra một kết cấu vốn lưu động hợp lý, tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

#### **1.1.2.2. Căn cứ vào hình thái biểu hiện**

##### **(1) Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Vốn bằng tiền
- Các khoản tương đương tiền: gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Việc tách riêng khoản mục này giúp cho doanh nghiệp dễ dàng theo dõi khả năng thanh toán của mình đồng thời có những biện pháp linh hoạt để vừa đảm bảo khả năng thanh toán vừa nâng cao khả năng sinh lời của vốn lưu động.

##### **(2) Các khoản phải thu**

Nghiên cứu các khoản phải thu giúp doanh nghiệp nắm bắt chặt chẽ và đưa ra những chính sách tín dụng thương mại hợp lý, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, nâng cao doanh số bán cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

##### **(3) Hàng tồn kho**

Là khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể bao gồm:

- Vốn nguyên vật liệu: nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, vốn nhiên liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất dở dang
- Thành phẩm tồn kho
- Hàng gửi bán
- Hàng mua đang đi trên đường

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, hàng tồn kho có vai trò như một tấm đệm an toàn giữa các chu kỳ khác nhau trong chu kỳ kinh doanh như dự trữ- sản xuất- lưu thông mà giữa các giai đoạn này, các hoạt động không phải lúc nào cũng diễn ra đồng bộ. Hàng tồn kho mang lại cho bộ phận sản xuất và bộ phận marketing của doanh nghiệp sự linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: lựa chọn thời điểm mua nguyên vật liệu, lập kế hoạch sản xuất và tiêu thụ. Ngoài ra hàng tồn kho giúp doanh nghiệp tự bảo vệ trước những biến động cũng như sự không chắc chắn về nhu cầu đối với các sản phẩm của doanh nghiệp.

#### **(4) Tài sản lưu động khác**

Tạm ứng

Chi phí trả trước

Chi phí chờ kết chuyển

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

#### **1.1.2.3. Theo nguồn hình thành vốn lưu động**

Theo các này vốn lưu động được chia thành 2 loại:

##### **(1) Nguồn vốn chủ sở hữu**

Là nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Tùy theo từng loại hình kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng: vốn lưu động tăng thêm từ lợi nhuận bổ sung, số vốn từ liên doanh liên kết, số vốn lưu động huy động được qua phát hành cổ phiếu.

##### **(2) Nợ phải trả**

- Nguồn vốn đi vay: Là khoản vốn lưu động được hình thành từ nguồn vốn vay

các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác, vốn thông qua phát hành trái phiếu

- Nguồn vốn trong thanh toán: Đó là các khoản nợ khách hàng, doanh nghiệp khác trong quá trình thanh toán

Việc phân loại này giúp cho ta có thể thấy được kết cấu các nguồn hình thành nên vốn lưu động của doanh nghiệp. Từ đó doanh nghiệp có thể chủ động và đưa ra những biện pháp huy động, quản lý và sử dụng vốn lưu động hiệu quả hơn.

### **1.1.3. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động**

Kết cấu vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần vốn lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động tại một thời điểm nhất định.

Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động sẽ giúp ta thấy được tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng mỗi khoản vốn trong các giai đoạn luân chuyển để xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động và tìm mọi biện pháp tối ưu để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong từng điều kiện cụ thể.

Ở các doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu động cũng không giống nhau. Thông qua phân tích kết cấu vốn lưu động theo các tiêu thức phân loại khác nhau sẽ giúp cho doanh nghiệp hiểu rõ hơn những đặc điểm riêng về số vốn lưu động mà mình đang quản lý và sử dụng. Mặt khác, thông qua việc thay đổi kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp qua các thời kỳ khác nhau có thể thấy được những biến đổi tích cực hoặc hạn chế về mặt chất lượng trong công tác quản lý, sử dụng vốn lưu động của từng doanh nghiệp.

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động, tuy nhiên có thể chia làm 3 nhóm nhân tố chủ yếu sau đây:

- Các nhân tố về sản xuất: đặc điểm kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; mức độ phức tạp của sản phẩm chế tạo; độ dài của chu kỳ sản xuất; trình độ tổ chức quá trình sản xuất...
- Các nhân tố về mặt cung tiêu như: Khoảng cách giữa doanh nghiệp với nơi cung cấp; khả năng cung cấp của thị trường; kỳ hạn giao hàng và khối

lượng vật tư được cung cấp mỗi lần giao hàng; đặc điểm thời vụ của chủng loại vật tư cung cấp...

- Các nhân tố về mặt thanh toán: Phương thức thanh toán được lựa chọn theo các hợp đồng bán hàng; thủ tục thanh toán; việc chấp hành kỷ luật thanh toán...

#### **1.1.4. Các nguồn tài trợ ngắn hạn vốn lưu động trong doanh nghiệp**

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ có thể chia thành hai loại: nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết và nhu cầu vốn lưu động tạm thời. Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bằng các nguồn vốn ngắn hạn như: nguồn vốn chiếm dụng, nguồn vốn tín dụng thương mại, nguồn vốn vay ngắn hạn ngân hàng.

##### **1.1.4.1. Tín dụng thương mại**

Nguồn vốn này chiếm một vị trí quan trọng trong nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp, nó được hình thành khi doanh nghiệp nhận được tài sản, dịch vụ của người cung cấp mà chưa trả tiền ngay. Doanh nghiệp có thể sử dụng các khoản phải trả khi chưa đến đến kỳ hạn thanh toán đối với người bán như một nguồn vốn bổ sung để tài trợ cho các nhu cầu ngắn hạn của doanh nghiệp.

Quy mô nguồn vốn tín dụng thương mại phụ thuộc vào số lượng hàng hóa dịch vụ mua chịu và thời hạn mua chịu của khách hàng. Nếu giá trị lượng hàng hoá và dịch vụ càng lớn, thời hạn mua chịu của khách hàng càng dài thì nguồn vốn tín dụng thương mại càng lớn. Chi phí của nguồn vốn tín dụng thương mại chính là khoản chiết khấu mà doanh nghiệp bị mất đi khi mua hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu. Đó chính là chi phí trả chậm khi mua hàng.

Việc sử dụng tín dụng thương mại có ưu điểm: nó là hình thức tín dụng thông thường, đơn giản, tiện lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Những doanh nghiệp bán hàng biết rõ khách hàng của mình thì có thể đánh giá đúng khả năng thu hồi nợ hoặc những rủi ro có thể gặp phải trong việc bán chịu tương đối dễ dàng.



Tuy nhiên trong một số trường hợp việc sử dụng tín dụng thương mại trong một số trường hợp cũng tiềm ẩn những rủi ro đối với doanh nghiệp. Lạm dụng nguồn vốn tín dụng thương mại có thể làm giảm uy tín của doanh nghiệp, hoặc trong những giao dịch lần sau doanh nghiệp có thể chịu các chi phí tín dụng cao hơn. Vì thế doanh nghiệp nên cân nhắc, tính toán thận trọng giữa những điểm lợi và điểm bất lợi khi sử dụng nguồn vốn này.

#### **1.1.4.2. Tín dụng ngân hàng**

Khi nhu cầu vốn lưu động gia tăng doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn vốn tín dụng ngân hàng như một phần tài trợ thêm vốn của mình. Do đặc điểm vốn lưu động là luân chuyển nhanh, do đó các doanh nghiệp thường sử dụng các khoản vay ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động thiếu. Các nguyên tắc cơ bản mà các doanh nghiệp tôn trọng khi sử dụng nguồn vốn này là phải sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, phải có tài sản bảo đảm, phải hoàn trả đầy đủ và đúng hạn cả vốn và lãi vay.

Phương pháp cho vay của các ngân hàng thương mại đối với doanh nghiệp có hai hình thức chủ yếu là cho vay thông thường và cho vay luân chuyển.

Cho vay thông thường là phương pháp cho vay trong đó việc phát triển vay hoặc thu hồi nợ được căn cứ vào tình hình xuất vật tư hàng hóa của doanh nghiệp. Việc sử dụng nguồn vốn tín dụng ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động không chỉ giúp doanh nghiệp khắc phục được nhưng khó khăn về vốn mà còn có tác dụng phân tán rủi ro trong kinh doanh.

#### **1.1.4.3. Các nguồn khác**

Ngoài các nguồn vốn trên doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản nợ khác để đáp ứng các nhu cầu tạm thời về vốn lưu động phát sinh trong hoạt động kinh doanh như các khoản nợ thuế, phí đối với ngân sách, nợ tiền lương và BHXH đối với người lao động, các khoản tức cổ phần chưa trả cho các cổ đông, các khoản tiền đặt cọc của khách hàng... Các nguồn tài trợ này- gọi chung là nợ tích lũy tự phát thay đổi cùng với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh

nghiệp. Khi doanh nghiệp mở rộng hoạt động các khoản nợ này cũng tự động tăng lên và khi thu hẹp sản xuất thì chúng cũng tự động giảm theo. Tuy nhiên doanh nghiệp chỉ có thể sử dụng các khoản nợ này trong thời gian ngắn.

Trên đây là những vấn đề cơ bản về một số nguồn tài trợ vốn lưu động của doanh nghiệp. Mỗi nguồn vốn đều có những ưu điểm và hạn chế riêng của nó. Đối với doanh nghiệp khi huy động vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh không chỉ căn cứ vào đặc điểm mỗi nguồn vốn mà còn căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp để lựa chọn hình thức sao cho hiệu quả nhất.

## **1.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Có thể hiểu hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế đánh giá trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất.

Như đã trình bày ở trên, vốn lưu động của doanh nghiệp được sử dụng cho các quá trình dự trữ, sản xuất và lưu thông. Quá trình vận động của vốn lưu động bắt đầu từ việc dựng tiền tệ mua sắm vật tư dự trữ cho sản xuất, tiến hành sản xuất và khi sản xuất xong doanh nghiệp tổ chức tiêu thụ để thu về một số vốn dưới hình thái tiền tệ ban đầu với giá trị tăng thêm. Mỗi lần vận động như vậy được gọi là một vòng luân chuyển của vốn lưu động. Doanh nghiệp sử dụng vốn đó càng có hiệu quả bao nhiêu thì càng có thể sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhiều bấy nhiêu. Vì lợi ích kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn từng đồng vốn lưu động làm cho mỗi đồng vốn lưu động hàng năm có thể mua sắm nguyên, nhiên vật liệu nhiều hơn, sản xuất ra sản phẩm và tiêu thụ được nhiều hơn. Những điều đó cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động (số vòng quay vốn lưu động trong một năm).

Để đánh giá hiệu quả tổ chức sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

### 1.2.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

$$\text{Tốc độ luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết vốn lưu động quay được mấy vòng trong kỳ. Nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng và ngược lại.

$$\text{Thời gian của một vòng luân chuyển} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng, thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển của vốn lưu động càng lớn và làm rút ngắn chu kỳ kinh doanh, vốn quay vòng hiệu quả hơn.

### 1.2.2. Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm vốn là chỉ tiêu phản ánh số vốn lưu động có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở kỳ này so với kỳ trước. Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động được biểu hiện bằng 2 chỉ tiêu:

#### (1) Mức tiết kiệm tuyệt đối

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác. Lượng vốn ít hơn đó chính là mức tiết kiệm tuyệt đối vốn lưu động.

Mức tiết kiệm tuyệt đối vốn lưu động được tính theo công thức:

$$V_{\text{tktd}} = \frac{M_1}{360} \times K_1 - VLDBQ_0 = VLDBQ_1 - VLDBQ_0$$

Trong đó:

- $V_{\text{tktd}}$ : Số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối.
- $VLDBQ_0, VLDBQ_1$ : Lần lượt là vốn lưu động bình quân năm báo cáo và năm kế hoạch.
- $M_1$ : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động của năm kế hoạch.

- $K_1$ : Thời gian luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

## (2) Mức tiết kiệm tương đối

Thực chất của mức tiết kiệm tương đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn lưu động (tạo ra một doanh thu thuần lớn hơn) song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô vốn lưu động.

Mức tiết kiệm tương đối được xác định theo:

$$V_{\text{tktd}} = \frac{M_1}{360} \times (K_1 - K_0)$$

Trong đó:

- $V_{\text{tktd}}$ : Vốn lưu động tiết kiệm tương đối do tăng vòng quay vốn lưu động.
- $M_1$ : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động (doanh thu thuần) năm kế hoạch.
- $K_0, K_1$ : Thời gian luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo, năm kế hoạch.

### 1.2.3. Hàm lượng vốn lưu động (mức đảm nhiệm vốn lưu động)

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại.

### 1.2.4. Sức sinh lợi của vốn lưu động

$$\text{Sức sinh lợi của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

### 1.2.5. Các chỉ tiêu hoạt động

#### Số vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân trong kỳ}}$$

Vòng quay hàng tồn kho phản ánh số vòng mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

#### Số vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ thu hồi nợ phải thu từ khi bán hàng đến khi nhận tiền. Vòng quay càng cao thì thể hiện rằng Doanh nghiệp thu hồi càng nhanh các khoản nợ, vốn bị chiếm dụng giảm và ngược lại.

#### Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày cần thiết cho các khoản phải thu được một vòng. Kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ thì tốc độ thu hồi vốn càng cao và ngược lại.

### 1.2.6. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

Do vốn lưu động biểu hiện dưới nhiều dạng tài sản lưu động khác nhau như tiền mặt, nguyên vật liệu, các khoản phải thu, ... nên khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động người ta còn đi đánh giá các mặt cụ thể trong công tác quản lý sử dụng vốn lưu động. Sau đây là một số chỉ tiêu cơ bản nhất phản ánh chất lượng của công tác quản lý ngân quỹ và các khoản phải thu:

$$\text{Tỷ suất thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ suất này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn ( phải thanh toán trong vòng 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh ) của doanh nghiệp là cao hay

thấp nếu chỉ tiêu này xấp xỉ =1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan.

$$\text{Tỷ suất thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tổng số vốn bằng tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Thực tế cho thấy, tỷ suất này lớn hơn 0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu nhỏ hơn 0,5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong thanh toán công nợ và do đó có thể phải bán gấp hàng hoá, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán. Tuy nhiên, nếu tỷ suất này quá cao lại phản ánh một tình trạng không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

### **1.3.Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp**

#### **1.3.1.Môi trường vĩ mô**

Hệ thống pháp luật bao gồm những chính sách, quy chế, định chế, luật chế, chế độ đãi ngộ, các quy định của nhà nước Đây là những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hiệu quả tổ chức sử dụng vốn lưu động nói riêng đó là:

– Môi trường kinh tế

Hoạt động của doanh nghiệp luôn diễn ra trong bối cảnh kinh tế cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, tỷ giá hối đoái, các chỉ số chứng khoán trên thị trường, lãi suất vay vốn, tỷ suất đầu tư...Mỗi sự thay đổi của các nhân tố trên đều tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và theo đó là hiệu quả sử dụng vốn lưu động

– Môi trường pháp lý

Trong đó liên quan đến luật về kinh tế, doanh nghiệp, miễn thuế...

Môi trường pháp lý lành mạnh là điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động một cách có thuận lợi đồng thời buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh các hoạt

động kinh doanh, phát triển các nhân tố nội lực, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật công nghệ, nghệ thuật quản trị để tận dụng các cơ hội phát triển doanh nghiệp

– Môi trường văn hóa-xã hội

Môi trường văn hóa xã hội bao gồm các điều kiện xã hội, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, trình độ, thói quen sinh hoạt của người dân...đây chính là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới sản phẩm, thị trường của doanh nghiệp. Khi khách hàng chấp nhận và yêu thích sản phẩm đồng nghĩa với việc doanh nghiệp có điều kiện tồn tại trên thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

– Môi trường quốc tế

Khu vực hóa và toàn cầu hóa đang là một xu hướng tất yếu mà mọi doanh nghiệp, mọi ngành, mọi chính phủ đang hướng tới

Môi trường quốc tế cũng được phân tích và phán đoán để chỉ ra các cơ hội và nguy cơ ở mọi phương diện quốc tế đối với doanh nghiệp. Nhưng môi trường quốc tế sẽ phức tạp hơn, cạnh tranh gay gắt hơn do có sự khác biệt về xã hội, văn hóa, chính trị, cấu trúc thể chế. Các xu hướng, các chính sách bảo hộ, sự ổn định hay biến động của nền kinh tế thế giới cũng ảnh hưởng rất lớn tới quá trình kinh doanh của doanh nghiệp

– Các ngành có liên quan:

Các ngành có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như giao thông vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng...có ảnh hưởng thuận chiều tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu các ngành này phát triển mà góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển theo.

### **1.3.2. Môi trường tác nghiệp**

– Các đối thủ cạnh tranh

Các đối thủ cạnh tranh trong ngành chính là các cá nhân, tổ chức cùng hoạt động sản xuất kinh doanh những sản phẩm dịch vụ giống như doanh nghiệp và tranh

giành thị trường cũng như giành khách hàng đối với doanh nghiệp. Trong Môi trường kinh tế hiện nay việc xác định các chiến lược đối phó với đối thủ cạnh tranh là việc làm không thể thiếu. Một doanh nghiệp muốn làm ăn có hiệu quả trước tiên phải dành được khách hàng, dành được các hợp đồng kinh tế.

– Nhà cung ứng

Hoạt động của nhà cung ứng sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như chất lượng, giá cả sản phẩm, số lượng sản phẩm. Vì vậy việc nghiên cứu các nhà cung ứng, tìm ra các nhà cung ứng tốt nhất sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm được áp lực và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục không bị gián đoạn thì doanh nghiệp cần phải có mối quan hệ với nhiều nhà cung ứng, hình thành các nhà cung ứng dự phòng để tránh trường hợp ngưng trệ sản xuất do thiếu nguyên vật liệu, ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn.

– Khách hàng

Đây là nhân tố sống còn của doanh nghiệp, một doanh nghiệp không thể tồn tại nếu không có khách hàng và điều đó có nghĩa là khách hàng là người mang lại kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

### **1.3.3. Môi trường bên trong**

– Trình độ quản lý của doanh nghiệp

Quản trị doanh nghiệp mà đặc biệt là quản trị cấp cao ảnh hưởng tới hướng đi, chiến lược kinh doanh và mục tiêu của doanh nghiệp. Để quản trị, hệ thống quản trị phải dựa trên một hệ thống tri thức khoa học, phải nắm được các qui luật về kinh tế xã hội đặc biệt các qui luật về tâm lý. Với một trình độ quản lý tốt, hệ thống quản trị dù ở hoàn cảnh nào cũng sẽ đưa ra những quyết định kịp thời và đúng lúc, sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Ngược lại nếu trình độ quản lý của doanh nghiệp còn yếu kém dẫn tới sử dụng lãng phí vốn lưu động.

– Nhân tố lao động



Đây cũng là nhân tố quyết định đến sự thành công của doanh nghiệp. Người lao động là người trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh doanh, là người thực hiện các mục tiêu doanh nghiệp đề ra. Muốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao thì doanh nghiệp phải hình thành một cơ cấu lao động tối ưu. Cơ cấu lao động tối ưu khi lực lượng trong doanh nghiệp đảm bảo hợp lý về số lượng, giới tính, độ tuổi, có tay nghề kỹ thuật và trình độ phù hợp với nhu cầu công việc.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến công tác tổ chức sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, ngoài ra còn có thể có những nguyên nhân khác. Để hạn chế đến mức thấp nhất những tiêu cực ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức sử dụng vốn lưu động doanh nghiệp cần phải nghiên cứu xem xét một cách kỹ lưỡng sự ảnh hưởng của từng nhân tố, tìm ra nguyên nhân nhằm đưa ra những biện pháp hữu hiệu sao cho việc tổ chức sử dụng vốn lưu động đạt hiệu quả cao nhất.

#### **1.4. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Từ những phân tích trên ta hiểu rằng vai trò của vốn lưu động là vô cùng to lớn. Việc quản lý vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp. Sau đây là một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp:

##### **1.4.1. Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh**

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả cao là một nội dung quan trọng trong quản trị tài chính doanh nghiệp

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp tại một thời kỳ nào đó chính là tổng giá trị tài sản lưu động (tài sản ngắn hạn) mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thực hiện kế hoạch về

doanh thu, lợi nhuận đã đề ra của doanh nghiệp. Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết có tác dụng đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, hạn chế tình trạng gián đoạn cho sản xuất kinh doanh hoặc là phải đi vay ngoài kế hoạch với lãi suất cao. Nếu thừa vốn doanh nghiệp phải có biện pháp xử lý linh hoạt như: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, cho các đơn vị khác vay...tránh tình trạng ứ đọng vốn không sinh lời, không phát huy được hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ không khuyến khích doanh nghiệp khai các khả năng tiềm tàng, tìm mọi biện pháp cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, gây nên tình trạng ứ đọng vật tư hàng hóa, vốn chậm luân chuyển và phát sinh chi phí không cần thiết làm tăng giá thành sản phẩm.

Ngược lại, nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thiếu vốn sẽ không đảm bảo sản xuất liên tục gây nên những thiệt hại do ngừng sản xuất, không có khả năng thanh toán và thực hiện các hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Để xác định nhu cầu vốn lưu động, doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Nhưng hiện nay doanh nghiệp chủ yếu sử dụng phương pháp gián tiếp. Theo phương pháp này các doanh nghiệp phải dựa vào kết quả thống kê về tình hình sử dụng vốn lưu động bình quân của các năm trước, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch và khả năng tốc độ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lưu động cho năm tiếp theo.

#### **1.4.2. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở mọi khâu**

– Ở khâu sản xuất:

Cần áp dụng những tiến bộ KHKT để rút ngắn chu kỳ sản xuất, hợp lý hóa dây chuyền công nghệ. Tài sản lưu động là những đối tượng chịu tác động của tài sản cố định, do đó tăng tốc độ lưu chuyển vốn lưu động ở khâu sản xuất phụ thuộc

rất lớn vào mức kỹ thuật công nghệ. Những doanh nghiệp áp dụng kỹ thuật tiên tiến, đưa máy móc hiện đại vào sản xuất đồng thời bố trí dây chuyền hợp lý sẽ tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong quá trình sản xuất

– Ở khâu dự trữ:

Tạo mức độ tồn kho hợp lý sẽ giúp doanh nghiệp không bị gián đoạn khâu sản xuất và tối thiểu hóa các chi phí quản lý trong doanh nghiệp. Để xác định mức tồn kho hợp lý doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp tổng chi phí tối thiểu và hàng tồn kho bằng 0.

– Ở khâu tiêu thụ

Cần lựa chọn khách hàng, phương thức thanh toán phù hợp để đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm và tốc độ thu hồi vốn. Ta biết rằng sau mỗi chu kỳ tái sản xuất, vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn và tiếp tục quay vòng để tiến hành chu kỳ sản xuất tiếp theo. Như vậy để có vốn sản xuất hạn chế tối đa việc huy động thêm vốn mới đòi hỏi doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi được vốn đã bỏ ra ở kỳ sản xuất trước.

Như vậy trước hết doanh nghiệp cần phải giảm bớt khối lượng sản phẩm dở dang ở khâu sản xuất, và tìm kiếm thị trường để nhanh chóng tiêu thụ sản phẩm đã sản xuất ra. Doanh nghiệp cũng cần đề ra phương thức thanh toán hợp lý để nhanh chóng thu hồi các khoản vốn. Để hạn chế những khoản nợ khó đòi trước khi tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp phải tiến hành thu thập thông tin về khách hàng để phân tích, đánh giá, so sánh với những tiêu chuẩn tín dụng của doanh nghiệp đã thiết lập và quyết định chấp nhận hay từ chối bán hàng theo phương thức tín dụng thương mại. Nếu chấp nhận thì cần xác định khối lượng hàng bán chịu cho khách hàng, tránh tình trạng một khối lượng vốn bị một vài khách hàng chiếm dụng. Đồng thời phải xác định mức chiết khấu, thời gian hưởng chiết khấu, thời gian bán chịu, có chính sách thu tiền hợp lý đối với từng khách hàng cụ thể để khuyến khích khách hàng thanh toán ngay cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó doanh nghiệp phải thường xuyên theo dõi các khoản phải thu, để xác định đúng thực trạng của chúng. Qua đó nhận diện các khoản phải thu có vấn đề. Để theo dõi các khoản phải thu doanh nghiệp có thể dựa vào các chỉ tiêu: kỳ thu tiền bình quân, vòng quay các khoản phải thu.

#### **1.4.3. Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động**

Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động để thấy được những tồn tại trong công tác quản lý, sử dụng vốn lưu động. Tùy theo từng loại tài sản lưu động khác nhau mà doanh nghiệp có thể tiến hành phân tích theo tháng, quý tình hình biến động của những khoản này. Đối với những khoản vốn lưu động tồn tại ở dạng tiền mặt hay các khoản phải thu, doanh nghiệp nên phân tích sử dụng cứng theo từng tháng. Còn đối với vốn lưu động ở dạng hàng tồn kho thì phân tích theo quý. Phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động để thấy được tỷ trọng của từng loại vốn lưu động trong từng khâu của quá trình sản xuất thấy được kết cấu nguồn tài trợ vốn lưu động của doanh nghiệp ở từng thời kỳ trên cơ sở đó tìm ra những bất hợp lý trong cơ cấu vốn lưu động. Đồng thời khi phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp cũng cần phải thấy được mức tiêu hao vật tư cho từng sản phẩm trong kỳ.

## **PHẦN 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG**

### **2.1. Giới thiệu về công ty**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng(gọi tắt CDI) trước đây là doanh nghiệp nhà nước được thành lập từ năm 1992. Nay chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 408/QĐ-UB ngày 10/3/2005 của UBND thành phố Hải Phòng và hoạt động theo Đăng ký kinh doanh số 0203001346 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 1/4/2005.

Tên doanh nghiệp :

Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng  
Haiphong Construction and Development Investment joint  
stock corporation(CDI)

Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần

Ngành nghề kinh doanh : Nhận thầu xây dựng

: Kinh doanh bất động sản

Người đại diện : Ông Nguyễn Ngọc Thành - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính : Số 5 đường Lạch Tray - TP Hải Phòng

Điện thoại : (84-31)3847034-3832156/

Fax : (84-31) 3846963

Mã số thuế : 0200155339

Số tài khoản : 321.10.00.000294

Tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng

Email : CDI-5Lachtray@hn.vnn.vn

### **2.1.2. Chức năng nhiệm vụ**

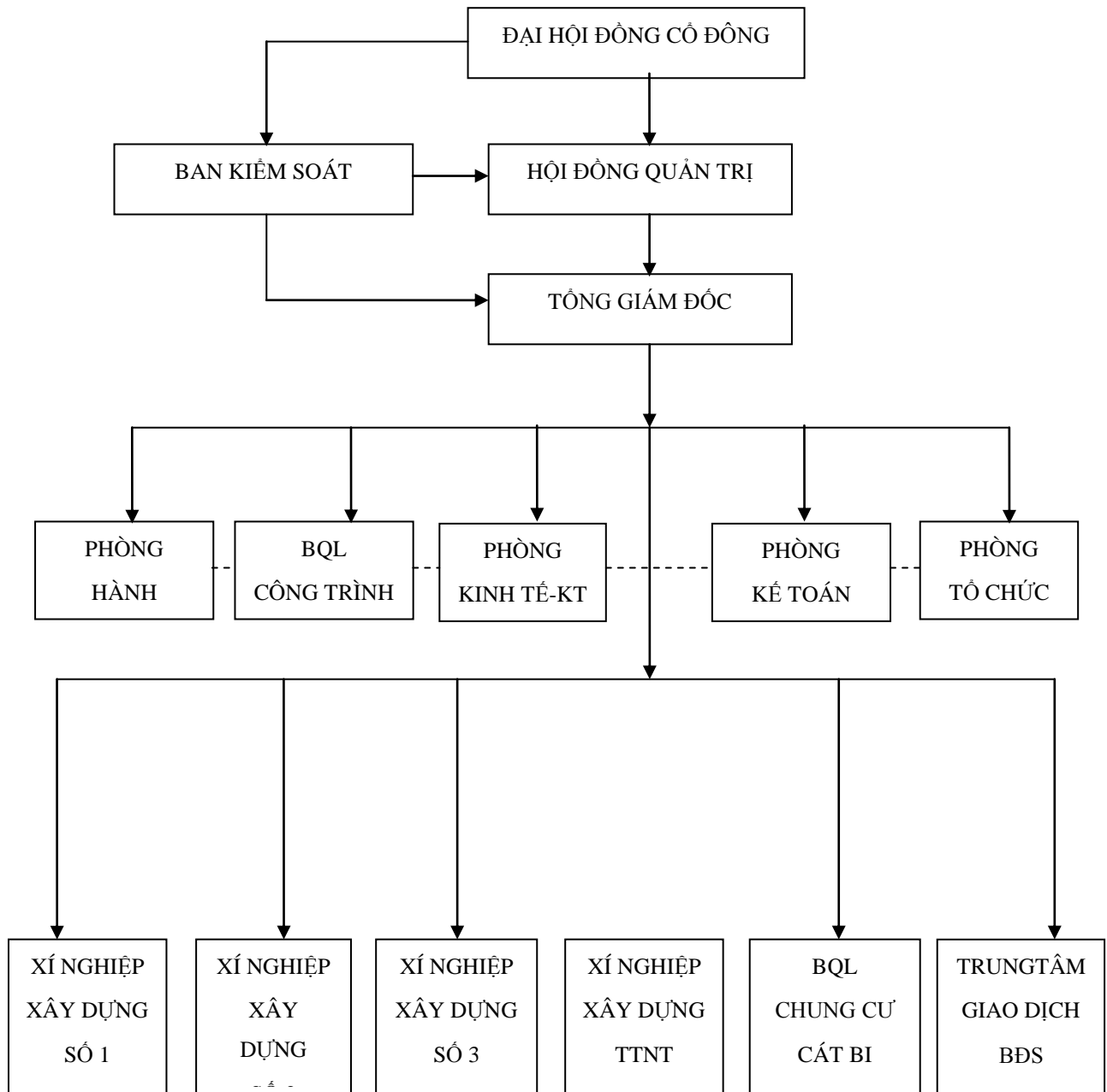
Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển đầu tư Hải Phòng là doanh nghiệp hoạch toán kinh tế độc lập, trực thuộc UBND thành phố Hải Phòng và được phép hoạt động theo các chức năng nhiệm vụ như sau :

- Nhận thầu xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, nhà ở và công trình kỹ thuật hạ tầng
- Tư vấn thiết kế công trình dân dụng và nhà ở
- Sản xuất kinh doanh và lắp đặt đồ nội thất công trình
- Đầu tư phát triển nhà ở, đô thị và khu công nghiệp
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà ở, khách sạn và khu vui chơi giải trí
- Kinh doanh dịch vụ mua bán bất động sản
- Kinh doanh dịch vụ du lịch và vận tải hàng hoá

Quá trình hoạt động vừa qua, Công ty CDI đã tham gia đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước nói chung và của thành phố Hải Phòng thông qua hàng trăm công trình đã được xây dựng và hàng chục dự án đầu tư phát triển nhà ở và đô thị .Ngày nay, với đội ngũ nhân viên năng động và chuyên nghiệp, Công ty CDI luôn hướng tới nhu cầu thị trường với mục tiêu : Năng suất , Chất lượng và Hiệu quả .

### 2.1.3. Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức Công ty



(Nguồn: Phòng tổ chức công ty cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển Hải Phòng)

❖ Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn và nghĩa vụ sau:

Thông qua định hướng phát triển công ty quyết định loại cổ phần và số cổ phần, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát.Đưa ra quyết định chiến lược trong công ty.

❖ Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý công ty có quyền nhân danh Công ty quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

❖ Ban kiểm soát

Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị trong việc thực hiện các nghĩa vụ được giao cùng các quyền và nghĩa vụ khác.

❖ Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc là người điều hành các hoạt động kinh doanh của công ty, là người đại diện của Công ty trước pháp luật.Giúp việc cho Tổng giám đốc có 2 phó tổng giám đốc:

Phó tổng giám đốc thi công: chịu trách nhiệm về tiến độ thi công các công trình và quản lý các tổ đội thi công

Phó tổng giám đốc nội chính: Phụ trách việc đối nội , đối ngoại, quản lý toàn bộ khối lao động gián tiếp và là người ngoại giao ký kết các hợp đồng cho Công ty.

Để giúp ban lãnh đạo công ty quản lý được các xí nghiệp, đội công trình một cách chặt chẽ và có hiệu quả có các phòng ban chức năng.Mỗi phòng ban có một chức năng nhiệm vụ riêng biệt nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau tạo nên một chuỗi mắt xích trong bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ Phòng Kinh Tế- Kỹ Thuật

– Lập kế hoạch SXKD hàng năm, theo dõi thực hiện và báo cáo kết quả theo định kỳ



## Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

---

- Nghiên cứu và khai thác thị trường, lập phương án đầu tư phương án kinh doanh
- Tham gia thẩm định kinh tế-kỹ thuật, thanh quyết toán công trình do Công ty thực hiện đầu tư
- ❖ Phòng Kế Toán
  - Thực hiện công tác nghiệp vụ hạch toán kế toán tài chính của doanh nghiệp
  - Lập kế hoạch tài chính từng năm, theo dõi thực hiện và báo cáo kết quả theo định kỳ
  - Quản lý và lưu trữ hồ sơ kế toán, chứng từ sổ sách và các tài liệu có liên quan
  - Hướng dẫn nghiệp vụ quản lý tài chính-kế toán, kiểm tra giám sát thực hiện chế độ chính sách và các qui định của Nhà nước đối với các đơn vị thành viên
- ❖ Phòng Tổ Chức
  - Thực hiện công tác nghiệp vụ quản lý nhân sự, quản lý lao động của Công ty
  - Trực tiếp giải quyết các thủ tục liên quan đến công tác tổ chức, nhân sự và hợp đồng lao động
  - Tổ chức tuyển dụng cán bộ, tuyển dụng lao động theo yêu cầu nhiệm vụ SXKD và sự chỉ đạo của Tổng giám Đốc
  - Quản lý hồ sơ nhân sự
  - Phụ trách công tác BHXH, công tác tự vệ và công tác an toàn lao động của doanh nghiệp
  - Phụ trách công tác thi đua khen thưởng của Công ty
- ❖ Phòng Hành Chính
  - Trực tiếp quản lý sử dụng nhà cửa, trang thiết bị văn phòng, phương tiện ô tô cùng các vật dụng khác của Công ty
  - Mua sắm trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, ấn phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của công ty, trực tiếp quản lý chi phí hành chính
  - Thường trực tổng đài điện thoại

❖ Ban Quản Lý Công Trình

- Tổ chức quản lý dự án của Công ty trong quá trình đầu tư, xây dựng
- Thực hiện chức năng giám sát A đối với các công trình do Công ty đầu tư
- Trực tiếp giải quyết các thủ tục có liên quan đến công tác quản lý dự án và giám sát thi công công trình
- Tham gia thẩm định kinh tế-kỹ thuật, thanh quyết toán công trình do Công ty thực hiện đầu tư
- Phối hợp các đơn vị thi công thực hiện công tác quản lý kỹ thuật công trình đối với các công trình do Công ty nhận thầu xây dựng.

Về cơ cấu tổ chức để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh công ty đã chia thành các xí nghiệp thành viên. Mỗi xí nghiệp phụ trách một hạng mục công trình. Có tất cả 6 xí nghiệp thành viên :

- Xí nghiệp xây dựng số 1
- Xí nghiệp xây dựng số 2
- Xí nghiệp xây dựng số 3
- Xí nghiệp xây dựng trang trí nội thất
- Ban quản lý chung cư Cát Bi
- Trung tâm giao dịch bất động sản

Cơ cấu mỗi xí nghiệp thành viên:

Mỗi xí nghiệp thành viên đều có 1 giám đốc, 1 phó giám đốc, các cán bộ kỹ thuật, thủ kho, nhân viên kế toán.

#### **2.1.4. Sản phẩm của công ty**

Các sản phẩm của Công ty đều tập trung trong lĩnh vực xây dựng & bất động sản, nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trong thành phố và các địa phương lân cận. Sản phẩm của Công ty bao gồm:

- Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng cơ sở

- Trang trí nội thất công trình
- Dịch vụ tư vấn thiết kế
- Dịch vụ mua bán nhà đất
- Nhà ở

Sản phẩm của Công ty có đặc điểm như sau:

- Có nơi tiêu thụ cố định, nơi sản xuất gắn liền với nơi tiêu thụ sản phẩm, chất lượng, giá cả (chi phí xây dựng) sản phẩm chịu ảnh hưởng rất lớn vào điều kiện địa chất, thủy văn, khí hậu. Khi thay đổi nơi sản xuất thì lực lượng sản xuất (lao động, thiết bị thi công, phục vụ thi công, vật tư kỹ thuật...) cũng phải di động theo. Do đó, để dự toán vốn xây dựng được chính xác Công ty luôn phải chú trọng công tác đánh giá chuẩn bị đầu tư và xây dựng cho từng công trình cụ thể.
- Sản phẩm có quy mô lớn, kết cấu phức tạp. Các công trình đều có thời gian xây dựng dài rất dễ gây ứ đọng vốn lưu động, mặt khác nếu dự toán thiếu vốn sẽ làm công tác thi công bị gián đoạn, kéo dài thời gian thi công gây lãng phí. Đây là một lý do quan trọng khiến Công ty phải làm tốt công tác kế hoạch hóa vốn đầu tư nói chung và vốn lưu động nói riêng, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật và quản lý theo định mức.
- Sản phẩm có tính đơn chiếc, riêng lẻ. Mỗi công trình đều có thiết kế riêng, có yêu cầu về công nghệ, về các yêu cầu như tiện nghi, mỹ quan, về an toàn khác nhau.

Trong nhiều năm công ty đã thi công nhiều công trình phục vụ cho nhu cầu xây dựng của thành phố cũng như các tỉnh lân cận. Các công trình mà công ty thi công luôn được đánh giá cao về chất lượng như:

**Bảng 2.1: Một số công trình, dự án đầu tư tiêu biểu của công ty CDI**

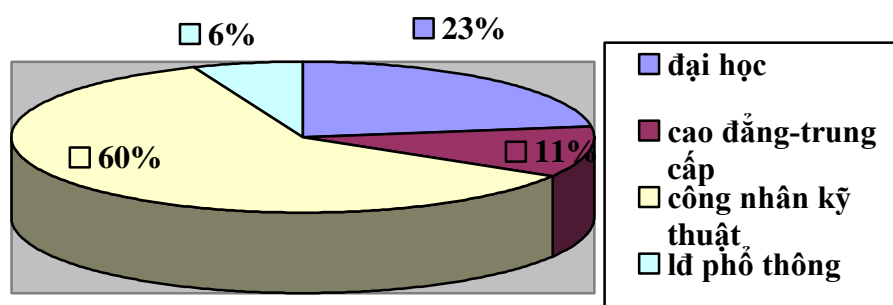
Stt	Tên công trình, dự án	Tiến độ thực hiện	
		Khởi công	Hoàn thành
1	Khu nhà ở 266 Trần Nguyên Hãn HP	1993	1996
2	Khu nhà ở 125 Tô Hiệu HP	1995	1998
3	Khu chung cư Cát Bi	1995	2001
4	Trụ sở BHXH Quảng Ninh 6 tầng	12/2001	7/2002
5	Nhà điều hành May Hai 4 tầng	11/2003	7/2004
6	Nhà máy sản xuất giày và phụ kiện Vĩnh Bảo-HP	5/2007	1/2008
7	Nhà máy luyện gang-Đình Vũ HP	4/2008	11/2008
8	Xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật khu nhà ở thương mại Hưng Phú-Lê Chân HP	3/2009	5/2009
9	.....		

(nguồn: phòng kinh tế kỹ thuật công ty CDI)

### 2.1.5. Đặc điểm lao động trong công ty

Đối với Công ty, lao động là nguồn lực quan trọng đóng vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Tính đến năm 2009 tổng lao động của Công ty có 383 người. Cơ cấu cao động Công ty được bố trí bao gồm: khối phòng ban quản lý chức năng (lao động gián tiếp) và khối đơn vị trực tiếp sản xuất kinh doanh (lao động trực tiếp).

**Biểu 2. 1: Cơ cấu lao động năm 2009**



Tính đến năm 2009 công ty có 87 lao động có trình độ đại học(tương ứng với tỷ lệ 23%), 42 lao động có trình độ cao đẳng-trung cấp(11%), 231 lao động là CN kỹ thuật(60%) và 23 lao động là lao động phổ thông(6%)

Số lượng lao động đã qua đào tạo của Công ty(bao gồm đại học, cao đẳng-trung cấp,CN kỹ thuật) là rất lớn, chiếm hầu hết trong tổng số lao động 94%

Qua số liệu trên ta thấy công ty luôn coi trọng vấn đề tuyển dụng và đào tạo nhân viên.Đặc thù về lao động của ngành xây dựng khá phức tạp nên công ty thường duy trì số lao động có qua đào tạo và thuê thêm công nhân mùa vụ khi có nhu cầu.Vì vậy số lao động phổ thông trong công ty khá ít, chủ yếu là bảo vệ chịu trách nhiệm trông coi nguyên vật liệu, bảo vệ an ninh trong Công ty

Cơ cấu này là phù hợp với công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng vì công việc có độ phức tạp cao đòi hỏi đội ngũ CBCNV phải được đào tạo, có trình độ.

## **2.1.6.Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

### **2.1.6.1.Thuận lợi**

– Là một nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu về xây dựng cơ sở hạ tầng của Việt Nam là rất cao. Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng của các doanh nghiệp trong ngành xây dựng cơ bản.

– Hơn nữa với việc thành thạo nhiều công nghệ thi công quan trọng đã khiến cho công ty CDI có thể tự tin đảm nhận thi công trọn gói toàn bộ các hạng mục trong một dự án, mở ra một triển vọng rất lớn về mở rộng thị trường cũng như đạt được hiệu quả kinh tế cao.

– Công ty có đội ngũ CBCNV có kinh nghiệm lâu năm trong việc đấu thầu đã đóng góp không nhỏ vào sự thành công của các gói thầu. Đồng thời Công ty có đội ngũ kỹ thuật có trình độ cao đã giúp Công ty có thể nâng cao năng suất lao động, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình. Điều này chính là nhân tố lớn cấu thành nên ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

– Việc thành phố Hải Phòng được công nhận là đô thị loại I khẳng định đây là một thị trường tiềm năng mà Công ty cần khai thác trong tương lai. Chúng ta nhận thấy rằng, để phát triển một thành phố cần phải có một cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến hiện đại. Muốn có được điều này đòi hỏi phải đầu tư cho xây dựng rất nhiều và nhanh chóng để bắt kịp với quá trình phát triển của thành phố. Bên cạnh việc hình thành các khu Công nghiệp, mở rộng các nhà máy, các công trình xây mới cũng đòi hỏi phải có sự giúp sức của ngành xây dựng. Chính những lý do đó tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong quá trình phát triển.

#### **2.1.6.2. Khó khăn**

– Trên thực tế, trình độ tay nghề của công nhân tại nơi thi công vẫn chưa đảm bảo. Phần lớn các xí nghiệp hiện nay còn phải thuê lao động bên ngoài do đó công nhân và xí nghiệp không có mối quan hệ mật thiết và lâu dài, cũng gây nhiều khó khăn trong việc bảo quản nguyên vật liệu và tiến độ thi công các công trình.

– Việc gia tăng số lượng các doanh nghiệp xây dựng đã tạo ra sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt trên thị trường. Yêu cầu của khách hàng về chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, tiến độ công trình ngày càng cao.

– Năm 2009, nền kinh tế thế giới đang rơi vào tình trạng khủng hoảng, giá cả vật tư (trong đó có thép xây dựng là loại vật liệu chủ yếu của doanh nghiệp) thường xuyên biến động rất khó lường. Thị trường nguyên vật liệu xây dựng, nhân công có nhiều biến động, gây ảnh hưởng bất lợi tới giá thành công trình, do đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

– Mặc dù Chính phủ đã có những giải pháp để giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp như thực hiện bù giá vật tư, nhiên liệu nhưng do chủ đầu tư phải chờ hướng dẫn cụ thể của Bộ Xây dựng nên việc thu hồi vốn bổ sung đó còn chậm.

– Một số dự án do việc chậm giải phóng mặt bằng, thay đổi thiết kế dẫn đến khối lượng bổ sung phát sinh lớn, gây lãng phí do thiết bị nhân lực phải chờ đợi.

– Các thủ tục hành chính còn chưa được đơn giản hóa dẫn đến các dự án đầu tư của Công ty thường triển khai chậm so với dự kiến, làm tăng vốn đầu tư

do trượt giá và lãng phí do đưa công trình vào sử dụng chậm hơn so với tiến độ.

### 2.1.7. Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm gần đây

**Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2008-2009**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Giá trị	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.55	71.118	-8.432	-10,6
+DT nhận thầu xây lắp	52.237	41.548	-10.688	-20,46
+DT kinh doanh nhà	27.313	29.569	2.256	8,26
Giá vốn hàng bán	71.824	54.803	-17.021	-23,7
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.254	13.593	7.339	117,3
Nộp ngân sách	20.420	15.535	-4.885	-23,92
Lợi nhuận sau thuế	4.961	9.485	4.524	91,19
Thu nhập bình quân	3.5trđ/ng	4trđ/ng	0.5trđ/ng	-

*(nguồn: Trích báo cáo kết quả kinh doanh công ty CDI)*

Qua bảng số liệu ta thấy:

Doanh thu năm 2008 đạt 79.550 trđ trong đó DT nhận thầu xây lắp là 52.237 trđ, doanh thu kinh doanh nhà là 27.313 trđ.

Doanh thu năm 2009 giảm 8.432 trđ tương ứng với tỷ lệ giảm 10,6%. Trong đó doanh thu nhận thầu xây lắp giảm 10,68 trđ (tương ứng tỷ lệ 20,46%). Bên cạnh đó, doanh thu kinh doanh nhà tăng 2.256 trđ (8,26%).

Doanh thu nhận thầu xây lắp năm 2009 giảm là do năm 2009 công ty đang gấp rút hoàn thành dự án Cựu Viên nên việc nhận thầu các công trình bên ngoài có giảm đi so với năm 2008.

Doanh thu kinh doanh nhà tăng lên là do năm 2009 các căn hộ ở chung cư Vĩnh Niệm được nhiều người mua, chính điều này làm cho doanh thu bán nhà năm 2009 tăng 8,26%.

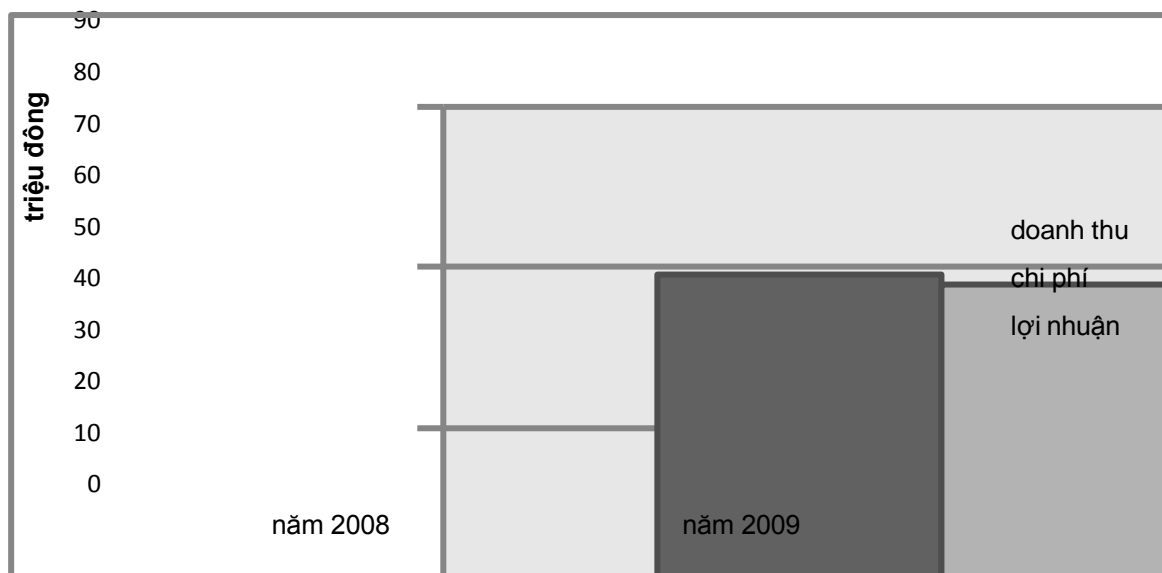
## Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Như vậy qua đây có thể thấy doanh thu kinh doanh nhà là lĩnh vực tiềm năng của công ty mặc dù chỉ chiếm 34,33% trong tổng doanh thu nhưng trong tương lai khi mà dự án Cựu Viên, và khu đô thị Tinh Thành ở Kiến An hoàn thành doanh thu trong lĩnh vực này sẽ tăng cao.

Doanh thu giảm nhưng LNtt năm 2009 tăng 117,35% nguyên nhân là do :tốc độ giảm chi phí cao hơn tốc độ giảm doanh thu, giá vốn hàng bán năm 2009 giảm 24,7 % so với năm 2008 trong khi đó doanh thu năm 2009 giảm 10,6% so với năm 2008.

Trong khoản mục chi phí : chi phí tài chính năm 2009 giảm 87.03%, chi phí tài chính năm 2009 giảm là do năm 2008 Công ty chịu 1 khoản lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khoản lỗ này là 2.1 tỷ làm cho chi phí tài chính của Công ty năm 2008 tăng cao, còn năm 2009 công ty chỉ trả lãi tiền vay từ ngân hàng nên đương nhiên chi phí tài chính giảm so với năm 2009.

**Biểu 2.2: Tổng doanh thu chi phí và lợi nhuận sau thuế qua 2 năm 2008-2009**



(Nguồn: báo cáo tài chính công ty CDI)



### 2.1.8. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty

**Bảng 2.3: Tình hình biến động tài sản và nguồn vốn**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		So sánh 09/08	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
A. Tài sản ngắn hạn	43.735	32.47	68.213	42.85	24.478	55,96
B. Tài sản dài hạn	90.954	67.52	90.984	57.15	0.3	0,03
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>134.69</b>	<b>100</b>	<b>159.2</b>	<b>100</b>	<b>24.507</b>	<b>18,19</b>
A. Nợ phải trả	119.8	88.94	136.9	85.99	17.093	14,26
B. Vốn chủ sở hữu	14.886	11.05	22.299	14.01	7.413	49,79
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>134.69</b>	<b>100</b>	<b>159.2</b>	<b>100</b>	<b>24.507</b>	<b>18,19</b>

*(nguồn: báo cáo tài chính công ty CDI)*

Dựa vào bảng cơ cấu tài sản nguồn vốn cho thấy:

Công ty có tổng tài sản tương đối lớn và có sự tăng trưởng nhanh trong những năm vừa qua. Trong cơ cấu tài sản của Công ty, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn (67,52% năm 2008 và 57,15% năm 2009). Về nguồn vốn, vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn (năm 2008 là 11,052% năm 2009 là 14,01%). Nợ phải trả của Công ty chiếm tỷ trọng lớn (năm 2008 là 88,9% năm 2009 là 85,9%). Công ty đang có sự điều chỉnh trong cơ cấu nguồn vốn bằng cách gia tăng vốn chủ sở hữu và các khoản nợ dài hạn.

## 2.2. Thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động

### 2.2.1. Kết cấu vốn lưu động

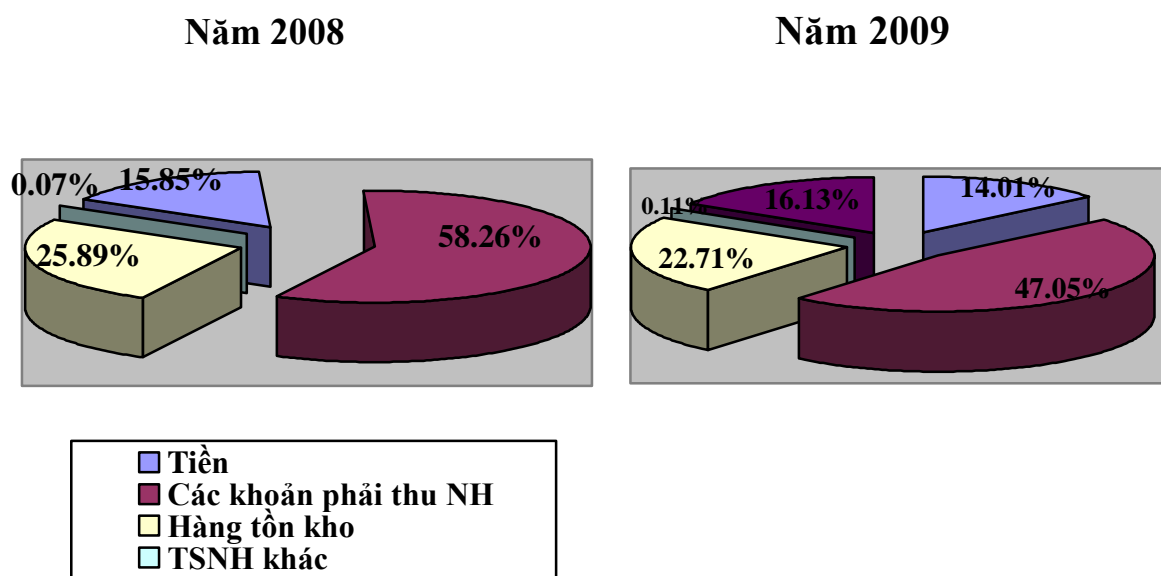
**Bảng 2.4: Kết cấu vốn lưu động**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		So sánh	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
<b>I. Tiền</b>	6.929	15,84	9.554	14,01	2.625	37,88
<b>II. Các khoản ĐTTTC NH</b>	-	-	11.000	16,13	11.000	-
<b>III. Các khoản phải thu NH</b>	25.463	58,22	32.092	47,05	6.629	26,03
1. Phải thu của KH	11.468	26,22	14.341	21,02	2.873	25,05
2. Trả trước cho người bán	1.539	3,519	2.957	4,335	1.418	92,14
3. Phải thu nội bộ NH	4.038	9,233	6.706	9,831	2.668	66,07
4. Các khoản phải thu khác	8.598	19,66	8.103	11,88	-0.495	-5,76
5. Dự phòng khoản thu NH khó đòi	-182	-0,42	-17	-0,025	165	-90,7
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	11.314	25,87	15.49	22,71	4.176	36,91
<b>V. TSNH khác</b>	28	0,064	75	0,11	47	167,9
1. Thuế và các khoản phải thu NN		0	30	0,044	30	
2. TS NH khác	28	0,064	45	0,066	17	60,71
<b>Tổng TSLĐ</b>	<b>43.735</b>	<b>100</b>	<b>68.213</b>	<b>100</b>	<b>24.478</b>	<b>55,97</b>

*(nguồn: Trích bảng cân đối kế toán)*

Biểu 2.5: Tỷ trọng cơ cấu vốn lưu động 2 năm 2008-2009



Qua biểu trên ta thấy:

Năm 2008 tiền chiếm 15,84% các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 58,22% ;HTK chiếm 25,87% ; TSNH khác chiếm 0,064% trong tổng TSLĐ

Năm 2009 tiền chiếm 14,01% ;các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 47,05% ;HTK chiếm 22,71% ; TSNH khác chiếm 0,11% trong tổng TSLĐ.

### ***Vốn bằng tiền***

Trong hoạt động kinh doanh vốn bằng tiền là hết sức quan trọng và cần thiết. Nó là tiền đề để tạo ra các yếu tố cần thiết cho hoạt động của Doanh nghiệp như chi lương, thưởng, nộp thuế...ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng để ứng phó với những nhu cầu vốn bất thường chưa dự đoán được.

Tỷ trọng vốn bằng tiền năm 2008 là 15,85%, năm 2009 là 14,01%. Vốn bằng tiền biến động không nhiều và duy trì ở tỷ trọng như vậy đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty.

### ***Khoản phải thu (KPT)***

Khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng TSLĐ. Cụ thể năm 2008 chiếm 58,22%, năm 2009 chiếm 47,05%. Để biết cụ thể tình hình biến động các khoản phải thu ngắn hạn ta theo dõi bảng sau:

**Bảng 2.5: Kết cấu các khoản phải thu ngắn hạn**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1. Phải thu của KH	11.468	45,04	14.341	44,69	2.873	25,052
2. Trả trước cho người bán	1.539	6,044	2.957	9,214	1.418	92,138
3. Phải thu nội bộ NH	4.038	15,86	6.706	20,9	2.668	66,072
4. Các khoản phải thu khác	8.598	33,77	8.103	25,25	-0.495	-5,757
5. Dự phòng khoản thu NH khó đòi	-182	-0,715	-17	-0,53	165	-90,66
<b>Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>25.463</b>	<b>100</b>	<b>32.09</b>	<b>100</b>	<b>6.629</b>	<b>26,034</b>

*(Nguồn: Trích bảng cân đối kế toán)*

Qua **bảng 2.5** ta thấy:

Trong khoản phải thu ngắn hạn thì khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu. Năm 2008 phải thu khách hàng là 11.648 trđ (tương ứng tỷ lệ 45,04%) phải thu nội bộ là 1.539 trđ (tương ứng tỷ lệ 15,86%). Sang năm 2009 phải thu khách hàng & phải thu nội bộ đều tăng lên lần lượt là 2.873 trđ & 1.418 trđ.

Sở dĩ 2 khoản mục này đều tăng vì năm 2009 là năm mà Công ty hoàn thành và bàn giao các hạng mục công trình như: Khu nhà điều dưỡng bệnh nhân 9 tầng tại Đồ Sơn, nhà máy luyện gang Đình Vũ... công ty phải đẩy nhanh việc thu hồi nợ từ các khách hàng này. Vấn đề đặt ra là công ty phải có biện pháp quản lý các khoản phải thu này một cách hợp lý. Vì với khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng lớn như vậy vốn lưu động của công ty sẽ bị eo hẹp, công ty phải đi vay để bù đắp cho khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng này và gây ảnh hưởng không tốt

tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty cụ thể là vòng quay các khoản phải thu chậm.

Trong các khoản phải thu ngắn hạn ta thấy có khoản mục trả trước cho người bán tuy chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong các khoản phải thu ngắn hạn 6,044%(2008), và 9,24%(2009). Tuy chiếm một tỷ trọng nhỏ trong khoản phải thu ngắn hạn nhưng nếu công ty tận dụng tốt nguồn vốn chiếm dụng từ người bán tức là giảm được lượng tiền ứng trước cho người bán thì sẽ bổ sung được thêm nguồn vốn lưu động trong oạt động kinh doanh của mình, đồng thời cũng giảm được các khoản phải thu ngắn hạn xuống.

### ***Hàng tồn kho (HTK)***

Theo **bảng 2.5** có : HTK là khoản mục chiếm tỷ trọng cao thứ hai chỉ sau khoản phải thu ngắn hạn trong tổng TSLĐ. Hàng tồn kho trong công ty chủ yếu là các chi phí sản xuất dở dang, do việc thi công công trình xây dựng kéo dài nên tỷ trọng HTK chiếm cao trong TSLĐ. Năm 2008 HTK chiếm 25,89% tổng TSLĐ. Sang đến năm 2009 HTK chiếm 22,71% trong tổng VLĐ. HTK giảm về tỷ lệ nhưng lại tăng về giá trị năm 2008 HTK là 11.314 trđ, sang năm 2009 là 15.49 trđ. HTK tăng là do năm 2009 là thời điểm mà giá cả nguyên vật liệu tăng cao, chi phí trả lương cũng tăng theo kéo theo đó là chi phí sản xuất kinh doanh tăng lên.

### ***Tài sản ngắn hạn khác***

TSNH khác chỉ chiếm 1 tỷ lệ nhỏ trong TSLĐ. TSLĐ khác trong công ty bao gồm các khoản chi tạm ứng tạm ứng, thuế GTGT được khấu trừ, và các khoản này không có biến động nhiều trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Năm 2008 TSLĐ khác chiếm 0,07% và năm 2009 là 0,11% trong tổng VLĐ

### 2.2.2. Kết cấu nguồn vốn lưu động

Nhìn vào **bảng 2.3** có thể thấy vốn lưu động của Công ty được hình thành chủ yếu từ nguồn nợ ngắn hạn và một phần được bổ sung từ nguồn dài hạn (vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn). Trong nguồn vốn ngắn hạn, giống như đa số các doanh nghiệp Việt Nam, nguồn tín dụng ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất lớn bên cạnh nguồn vốn hình thành từ tiền ứng trước của người mua và tín dụng thương mại từ người bán cũng chiếm tỷ trọng đáng kể.

**Bảng 2.6: Cơ cấu nợ ngắn hạn**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		So sánh 2009/2008	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Vay và nợ ngắn hạn	6.132	5,12	12.823	9,37	6.691	109,12
2. Phải trả người bán	138	0,12	77	0,06	-61	-44,2
3. Người mua trả tiền trước	1.702	1,42	6.681	4,88	4.979	292,54
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	61.812	51,6	55.049	40,2	-6.763	-10,94
5. Phải trả công nhân viên	38	0,03	45	0,03	7	18,421
6. Chi phí phải trả	4.443	3,71	3.908	2,86	-535	-12,04
7. Phải trả nội bộ	7.127	5,95	7.922	5,79	794	11,141
8. Các khoản phải trả & phải nộp khác	38.346	32	50.307	36,8	11.960	31,19
<b>Tổng nợ ngắn hạn</b>	<b>119.742</b>	<b>100</b>	<b>136.815</b>	<b>100</b>	<b>17.073</b>	<b>14,26</b>

*(nguồn: Trích bảng cân đối kế toán công ty)*

Qua **bảng 2.6** ta thấy:

Nợ ngắn hạn của Công ty tăng nhanh trong giai đoạn 2008-2009, điều này phản ánh nhu cầu tăng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Năm 2009 tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 136,81 tỷ. Trong đó vay và nợ ngắn hạn chiếm 5,12%(2008) và 9,37%(2009). Vay ngắn hạn tăng nhanh như vậy là do năm 2009 công ty đẩy nhanh việc hoàn thành dự án Cụm Viên ở Kiến An, nên năm 2009 Công ty vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam thêm 2.634 tỷ, vay Công ty TNHH Khải Đệ thêm 8.561 tỷ để bổ sung cho nguồn vốn của mình.

**Bảng 2.7: Chi tiết vay và nợ ngắn hạn**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Chênh lệch</b>
-Vay ngắn hạn	6.132	12.832	6.7
+NH đầu tư và phát triển –CN HP	1.128	3.762	2.634
+CTy TNHH Đầu tư Khải Đệ	-	8.561	8.561
+Trần Cảnh Hưng	5.004	500	-4.504

*(nguồn: trích thuyết minh báo cáo tài chính công ty CDI)*

Trong nợ ngắn hạn thì khoản mục người mua trả tiền trước cũng là một trong những nguồn huy động vốn lưu động mà công ty chiếm dụng được từ khách hàng năm 2009 người mua trả tiền trước tăng 81,2% so với năm 2008. Đây là dấu hiệu tốt trong hoạt động kinh doanh của công ty. Nguồn vốn lưu động được bổ sung và công ty không phải bổ sung nguồn vốn bằng cách vay ngân hàng hay các tổ chức khác mà tận dụng được khoản tiền ứng trước từ khách hàng.

### 2.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

**Bảng 2.8: Đánh giá tình hình sử dụng vốn lưu động**

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 09/08	
					Giá trị	%
1	DTT	Trđ	79.55	71.11 8	-8.432	-10.6
2	LNST	Trđ	4.961	9.485	4.524	91.19 1
3	VLĐ bình quân	Trđ	49.93 1	55.97 4	6.043	12.10 3
4	Số vòng quay VLĐ(1/3)	Vòng g	1.593 2	1.270 6	-0.323	-20.25
5	Thời gian 1 vòng quay VLĐ(360/4)	Ngày	225.9 6	283.3 4	57.38	25.39 4
6	Mức doanh lợi VLĐ(2/3)	Lần	0.099 4	0.169 5	0.070 1	70.55
7	Hệ số đảm nhiệm của VLĐ(3/1)	Lần	0.627 7	0.787 1	0.159 4	25.39 4

(nguồn: báo cáo tài chính công ty CDI)

#### Vòng quay vốn lưu động

Công ty có vòng quay vốn lưu động thuộc loại thấp so với những công ty khác trong cùng ngành. Qua tìm hiểu em thấy vòng quay vốn lưu động của các công ty như: Công ty xây dựng Ngô Quyền, công ty xây dựng 231 có vòng quay vốn lưu động dao động là 2-3 vòng/năm.

Hơn nữa vòng quay vốn lưu động lại giảm trong năm 2009 (năm 2009 vốn lưu động luân chuyển được 1,27 vòng giảm 20,25% so với năm 2008) điều này



phản ánh sự thiếu hiệu quả trong sử dụng vốn lưu động của Công ty. Giải thích cho hiện trạng này có mấy lý do sau:

- Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: thực hiện các công trình xây lắp (Công trình nhà máy, công trình nhà ở) có giá trị lớn, thời gian kéo dài do vậy Công ty cần một lượng vốn lưu động bình quân rất lớn để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục nhịp nhàng.
- Trong hoạt động xây lắp phải hoàn thành những hạng mục công trình nhất định Công ty mới hạch toán doanh thu vì thế một phần gây kéo dài thời gian luân chuyển vốn lưu động, giảm vòng quay vốn.
- Do doanh thu thuần năm 2009 giảm 10,06% so với năm 2008 trong khi đó VLD bình quân lại tăng 12,13% dẫn đến làm cho tốc độ luân chuyển VLD giảm đi 20,25%

#### ***Thời gian 1 vòng quay vốn lưu động***

Theo kết quả tính toán, năm 2008 tới tận 225,96 ngày vốn lưu động mới luân chuyển được một vòng. Kết quả này phản ánh 2 mặt:

Lượng vốn lưu động bị tồn đọng quá lớn trong các khâu sản xuất và lưu thông vốn lưu động nằm ở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và khoản mục phải thu;

Mặt khác phản ánh hiệu quả sản xuất không cao, doanh thu thuần đạt được không tương xứng với lượng vốn đầu tư.

Là một chỉ tiêu ngược với số vòng quay của vốn lưu động, thời gian luân chuyển vốn lưu động có xu hướng tăng. Năm 2009 số vòng quay vốn lưu động giảm 0,3 vòng trong một năm, tương đương với việc mất 283 ngày vốn lưu động của Công ty mới luân chuyển được 1 vòng. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty chưa tốt. Số vốn lưu động còn bị ứ đọng ở nhiều khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

#### ***Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động***

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của Công ty cho thấy năm 2008 phải mất 0,627 đồng vốn lưu động mới tạo ra được một đồng doanh thu thuần nhưng đến

năm 2009 Công ty mất 0,78 đồng để tạo được một đồng doanh thu thuần. Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của Công ty tăng 25,39% phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty chưa thực sự hiệu quả.

#### ***Mức doanh lợi vốn lưu động***

Bảng phân tích cho thấy mức sinh lợi của vốn lưu động tăng 0,07 lần. Tuy nhiên với mức doanh lợi là 0,09(2008) và 0,169(2009) vẫn là thấp so với các công ty trong cùng ngành xây lắp. Nếu như năm 2008, một đồng vốn lưu động chỉ tạo ra 0,094 đồng lợi nhuận sau thuế thì năm 2009 với một đồng vốn lưu động Công ty tạo ra được 0.1695 (tăng 70,55% so với năm 2008) .Như vậy rõ ràng ta thấy sự tăng quy mô vốn lưu động nhằm mở rộng sản xuất của Công ty đó dẫn đến hiệu quả nâng cao lợi nhuận sau thuế điều này phản ánh hướng đi đúng đắn của Công ty và chất lượng quản lý vốn lưu động đang ngày một được chú trọng và nâng cao.

Tóm lại, việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng bằng những chỉ tiêu ở trên đó cho chúng ta cái nhìn sâu sắc về tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty trong 2 năm vừa qua. Có thể nhận thấy Công ty đang tiến hành đầu tư mở rộng sản xuất, giai đoạn 2008-2009 hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty không được cao, vốn lưu động bị ứ đọng nhiều tại khâu sản xuất và lưu thông, hệ số sinh lời và hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động thấp.

#### ***Các chỉ tiêu hoạt động***

**Bảng 2.9: Phân tích các chỉ tiêu hoạt động**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 09/08	
					Giá trị	%
1	Doanh thu thuần	Trđ	79.55	71.118	-8.432	-10,60
2	Giá vốn hàng bán	Trđ	71.824	54.803	-17.021	-23,70
3	Hàng tồn kho bình quân	Trđ	18.332	13.402	-4.929	-26,89
4	Số dư bình quân các khoản phải thu	Trđ	19.809	28.777	8.968	45,27
5	Số vòng quay HTK	Vòng	3.92	4.09	0.17	4,37
6	Số ngày một vòng quay HTK	Ngày	91.837	88.02	-3.817	-4.156
7	Số vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4.02	2.47	-1.54	-38,46
8	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	89.65	145.67	56.03	62,50

*(nguồn: trích báo cáo tài chính công ty CDI)*

### **Số vòng quay hàng tồn kho**

Vòng quay hàng tồn kho là chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho. Theo bảng số liệu vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng: năm 2008 là 3,92 vòng đến năm 2009 là 4,09 vòng. Nguyên nhân chính làm vòng quay HTK tăng là HTK bình quân năm 2009 giảm 26,89%. Vòng quay càng tăng thì càng tốt cho Công ty, nhưng số vòng quay vẫn còn tương đối nhỏ .

### **Số vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu trong năm 2009 giảm 1,54 vòng so với năm 2008. Nguyên nhân là :

- Do đặc thù của ngành xây dựng khi quy mô xây lắp của Công ty tăng cũng phần nào khiến cho khoản phải thu của khách hàng tăng lớn. Năm 2009 khoản phải thu khách hàng tăng 45,27%.
- Do doanh thu thuần năm 2009/2008 giảm 10,6%. Doanh thu giảm như đã nói ở trên năm 2009 công ty đang đầu tư vào dự án Cụm Viên ở Kiến An, hạng mục

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

công trình này dự kiến cuối năm 2010 mới hoàn thành, điều này làm cho doanh thu thuần giảm.

Vòng quay các khoản phải thu giảm làm cho kỳ thu tiền bình quân năm 2009 tăng 56,3 ngày so với năm 2008. Kỳ thu tiền bình quân của Công ty ở mức cao: 89,65 ngày(2008) và 145,67 điều này chứng tỏ công tác thu hồi nợ của Công ty vẫn chưa hiệu quả. Một lượng vốn lưu động của công ty bị đang bị khách hàng chiếm dụng và Công ty cần đề ra những biện pháp về công tác thu hồi công nợ từ khách hàng để giảm số ngày thu tiền bình quân.

**Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán**

**Bảng 2.10: Phân tích khả năng thanh toán**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2009	So sánh 09/08	
					Giá trị	%
1	TSNH	Trđ	43.74	68.2	24.478	55.97
2	HTK	Trđ	11.31	15.5	4.176	36.91
3	Tổng NNH	Trđ	119.7	137	17.073	14.26
4	<i>Khả năng thanh toán hiện thời(1/3)</i>	<i>Lần</i>	<i>0.365</i>	<i>0.5</i>	<i>0.1333</i>	<i>36.51</i>
5	<i>Khả năng thanh toán nhanh(1-2)/3</i>	<i>Lần</i>	<i>0.271</i>	<i>0.39</i>	<i>0.1146</i>	<i>42.33</i>

**Hệ số khả năng thanh toán hiện thời**

Qua bảng số liệu ta thấy, hệ số khả năng thanh toán hiện thời của năm 2008 là 0,365. Nó cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,365 đồng vốn ngắn hạn đảm bảo nợ, đến năm 2009 do tốc độ tăng TSNH là 55,97% nhanh hơn so với tốc độ tăng NNH là 14,26% nên hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 0,5 lần tăng 36,51%.

**Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2008 là 0,271 lần, hệ số này cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0,271 đồng tài sản tương đương tiền. Đến năm 2009 hệ số này là 0,39 lần tăng 42,33% .

Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty chưa ổn định, do đó công ty cần có lên kế hoạch đầu tư và sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn hợp lý hơn.

#### **2.2.4.Đánh giá chung về công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động**

Từ những phân tích cụ thể về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng cũng như những nghiên cứu, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động em tổng kết lại và đánh giá tổng quát thực trạng hiệu quả quản lý vốn lưu động nhằm tạo cơ sở cho việc đưa ra những biện pháp trong phần 3.

Nhìn tổng thể, hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty CDI được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên vẫn còn 2 khía cạnh sau công ty cần xem xét đánh giá kỹ và đi sâu tìm hiểu nguyên nhân để tìm ra biện pháp khắc phục.

**Một là:** Khoản mục phải thu khách hàng vẫn còn chiếm tỷ trọng cao trong tài sản lưu động 26,22%(2008) và 21,02%(2009). Điều này cho thấy số vốn mà công ty bị khách hàng chiếm dụng vẫn còn cao.

**Hai là:** Doanh thu năm 2009 giảm đáng kể so với năm 2008 và chưa tương xứng với số vốn mà công ty bỏ vào hoạt động đầu tư: Tổng tài sản 09/08 tăng 18,19%, trong khi đó doanh thu giảm 10,6%.

Bên cạnh đó còn phải nói đến tốc độ luân chuyển vốn lưu động của Công ty còn thấp nguyên nhân là do tồn đọng vốn tại khâu lưu thông (tồn tại rất nhiều nợ đến hạn và quá hạn) và ở khâu sản xuất (do đặc thù của ngành có sản phẩm dở dang lớn).

Về cơ cấu vốn, vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm tỷ trọng quá nhỏ, tương lai sẽ gây khó khăn cho hoạt động của Công ty khi huy động thêm vốn. Hầu hết nhu cầu vốn tăng thêm của Công ty đều được huy động từ vau ngắn hạn Ngân hàng

thương mại điều này làm giảm tính chủ động, linh hoạt trong hoạt động. Công ty cần có chính sách thương mại hợp lý tránh tình trạng bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn làm giảm hiệu quả sử dụng vốn

Cuối cùng, công tác kế hoạch vốn lưu động cần được làm cụ thể và chi tiết hơn, đảm bảo sự chắc chắn và chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Trên đây là những đánh giá tổng kết về hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần xây dựng đầu tư và phát triển Hải Phòng. Do giới hạn về trình độ và thời gian tiếp cận chắc chắn những nhận định này còn nhiều thiếu sót. Tuy nhiên, mục đích cuối cùng của chuyên đề này không phải dừng lại ở việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty mà cao hơn là đề ra những giải pháp, trên cơ sở những đánh giá ấy, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Do vậy, em xin mạnh dạn đưa ra những giải pháp cho vấn đề nghiên cứu tại Công ty CDI ở phần 3.

## **PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẢI PHÒNG**

### **3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển trong những năm tới**

Công ty CDI cũng như các doanh nghiệp khác luôn phải đảm bảo kinh doanh có lãi và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình với ngân sách Nhà nước theo qui định của pháp luật. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng luôn là mong muốn của nhiều doanh nghiệp.

Muốn làm được điều này trước hết doanh nghiệp phải xác định cho mình một định hướng lâu dài cụ thể đó là:

- Đẩy mạnh công tác đầu tư trong đó đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại nhằm mục tiêu phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Từng bước tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề.
- Khai thác mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm và tiếp tục nâng cao chất lượng công trình, đáp ứng nhu cầu tại thị trường Hải Phòng và các tỉnh lân cận, đáp ứng chủ trương công nghiệp hóa-hiện đại hóa của Đảng và Nhà nước để đưa đất nước tiến kịp , hòa nhập với các nước trong khu vực.

Trong bối cảnh đó công ty cần có những phương hướng kế hoạch cụ thể:

- Mở rộng và nâng cao chất lượng sản phẩm như phương tiện, máy móc thiết bị phục vụ cho việc thi công công trình.
- Mở rộng lĩnh vực hoạt động kinh doanh, cụ thể là đầu tư hơn nữa trong lĩnh vực xây nhà chung cư cho người có thu nhập thấp.
- Nhiệm vụ xuyên suốt trong những năm tới là cần áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO, sắp xếp lại cơ cấu nhân lực cho hợp lý hơn nữa nhằm

nâng cao hiệu quả ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng làm việc của tất cả các phòng ban, tổ đội từ đó nâng cao thu nhập và điều kiện làm việc cho người lao động.

### **3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển Hải Phòng**

#### **3.2.1. Biện pháp 1: Kiểm soát các khoản phải thu và có biện pháp nhanh chóng thu hồi công nợ**

##### **3.2.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp**

Như đã phân tích ở phần 2: Trong tổng số vốn lưu động thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn 58,22%(2008) và 47,05%(2009). Trong đó khoản phải thu thì phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng 45,04(2008) và 44,69%(2009)

Với mỗi doanh nghiệp, thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm họ kỳ vọng thu hồi được vốn đầu tư ban đầu và có lợi nhuận. Tuy nhiên trong hoạt động kinh doanh thường xuyên xảy ra việc doanh nghiệp xuất giao sản phẩm cho khách hàng và sau một thời gian nhất định mới thu được tiền. Tình hình này làm nảy sinh các khoản phải thu từ khách hàng. Việc bị khách hàng chiếm dụng vốn gây ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### **3.2.1.2. Nội dung thực hiện**

Việc thường xuyên đánh giá, phân tích năng lực tài chính cũng như khả năng trả nợ của khách hàng giúp cho công ty có một cái nhìn tổng quát hơn và đưa ra các quyết định có nên tiếp tục cho khách hàng đó cho vay nữa không hay từ đó có những biện pháp nhanh chóng thu hồi các khoản nợ khó đòi để giảm các khoản các khoản phải thu xuống.



**Bảng 3.1: Chi tiết các khoản phải thu khách hàng**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Stt	Tên khách hàng	Năm 2009	Tỷ trọng(%)
1	Cty CP công trình giao thông HP	2.246	15.66
2	Cty điện nước lắp máy	750	5.23
3	Cty TNHH Thành Công	3.784	26.39
4	CtyCP thép Đình Vũ	7.561	52.72
5	Tổng cộng	14.341	100

*(trích: nguồn báo cáo tài chính công ty CDI)*

Qua bảng trên ta thấy:

Trong các khoản phải thu khách hàng, công ty cổ phần thép Đình Vũ chiếm tỷ trọng cao 52,72%, tiếp đến là công ty TNHH Thành Công 26,39%, công ty cổ phần công trình giao thông Hải Phòng 15,66%...

Qua tìm hiểu và em được biết công ty cổ phần thép Đình Vũ là đơn vị có quan hệ kinh doanh lâu năm với công ty. Công ty đã xây dựng nhiều hạng mục công trình cho công ty này như: nhà máy luyện gang, nhà máy thép, tuy nhiên với một số tiền lên tới trên 7 tỷ mà công ty nợ công ty CDI thì công ty nên xem xét về khả năng trả nợ của họ. Trong thời gian tới công ty có thể sử dụng các biện pháp sau nhằm thu hồi khoản nợ của họ như:

Gọi điện, gửi thư nhắc nhở, hoặc có thể thương lượng với họ cung cấp cho mình nguồn nguyên vật liệu (thép) để bù vào số nợ công ty cổ phần thép Đình Vũ đang nợ công ty CDI.

Ngoài ra công ty có thể áp dụng một số biện pháp sau để giảm các khoản phải thu trong thời gian tới:

- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.
- Có biện pháp phòng ngừa rủi ro không được thanh toán (lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần

## Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

giá trị đơn hàng...).

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng như lãi suất quá hạn của ngân hàng.

- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm hiểu nguyên nhân của từng khoản nợ (khách quan, chủ quan) để có biện pháp xử lý thích hợp như gia hạn nợ, thoả ước xử lý nợ, xoá một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu toà án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

- Thành lập các tổ công tác và bố trí cán bộ giỏi để nhanh chóng hoàn thành các thủ tục xây dựng cơ bản để thu hồi vốn, có các giải pháp kiên quyết để thu hồi công nợ đối với một số khách hàng cố tình không trả.

Mặc khác với các khoản nợ bị khách hàng chiếm dụng cũ, công ty cần phải dứt điểm theo dõi chặt chẽ và tuân thủ theo nguyên tắc khách hàng phải trả các khoản nợ cũ mới được phát sinh thêm các khoản nợ mới

### 3.2.1.3. Dự tính kết quả đạt được

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được như sau:

**Bảng 3.2: Dự tính kết quả sau khi thực hiện biện pháp 1**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
				+/-	%
DTT	trđ	71.12	71.12		
Phải thu khách hàng	Trđ	14.34	12.91	-1.4	10
Khoản phải thu	trđ	28.78	27.34	-1.4	10
<b>Hệ số</b>					
<i>Vòng quay khoản phải thu</i>	Vòng	2.471	2.601	0.13	5.24
<i>Kỳ thu tiền bình quân</i>	Ngày	145.7	138.4	-7.3	-5

Giả định doanh thu và các yếu tố khác không đổi, như vậy sau khi thực hiện biện pháp 1 công ty sẽ thu lại khoảng 10% lượng tiền khách hàng còn nợ, làm cho vòng quay khoản phải thu tăng 0,13 vòng và làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm 7,3 ngày.

### **3.2.2. Biện pháp 2: Tăng doanh thu**

#### **3.2.2.1. Cơ sở của biện pháp**

Như đã phân tích ở phần 2 doanh thu năm 2009 giảm 10,6% so với năm 2008. Mục tiêu của doanh nghiệp là sẽ tăng doanh thu và đặc biệt chú trọng đến việc tăng doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh nhà vì nhận thấy tại Hải Phòng việc đầu tư phát triển cho xây nhà chung cư cho những người có thu nhập thấp vẫn còn rất ít. Hiện tại trên địa bàn thành phố mới chỉ có khu chung cư Cát Bi, khu nhà ở 25 Lam Sơn, khu nhà ở 274 Lạch Tray... là những dự án mà công ty đã hoàn thành và dành cho người có thu nhập trung bình. Những khu nhà ở kể trên thực sự vẫn chưa đáp ứng được với nhu cầu nhà ở của người dân trong thành phố, vì hiện tại còn rất nhiều những khu nhà tập thể đang xuống cấp được xây dựng từ những năm 1960 - 1980 đã cũ nát, nhiều lô đã xuống cấp đến mức có thể gây nguy hiểm cho người dân bất kỳ lúc nào. Các chung cư cũ này phân bố chủ yếu tại các phường Vạn Mỹ, Đồng Quốc Bình, Cầu Tre...

#### **3.2.2.2. Nội dung thực hiện**

Khi đưa sản phẩm của mình đến với khách hàng công ty cần đưa ra những chính sách ưu đãi dành cho khách hàng khi mua nhà như:

**Liên kết với ngân hàng hỗ trợ khách hàng có thể vay tiền mua nhà với thủ tục nhanh chóng.**

Thời hạn vay lên đến 180 tháng (15 năm)

Có thể chấp bằng chính căn nhà, nền nhà dự định mua hoặc tài sản khác

Phương thức trả nợ linh hoạt:

- Lãi trả dần hàng tháng
- Vốn trả hàng tháng chia đều hoặc trả góp bậc thang

Nhân viên tư vấn và hướng dẫn tận tình, tận nơi

### **Đưa ra giá giao bán phù hợp với những gia đình có thu nhập thấp**

Tháng 4/2009 Cty CP Xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng đã triển khai xây dựng khu chung cư dành cho người thu nhập thấp tại P.Bắc Sơn, Q.Kiến An. Khu chung cư này được xây dựng trên diện tích hơn 2ha, nằm trong KĐT Cự Viên (tổng diện tích hơn 30ha), gồm hai khối nhà 10 tầng và 9 khối nhà 5 tầng với tổng số 504 căn hộ, vốn đầu tư 194 tỷ đồng. Khối nhà 10 tầng diện tích 820m<sup>2</sup>, tầng 1 là khu dịch vụ.

Từ tầng hai trở lên là các căn hộ rộng 57m<sup>2</sup> và 60m<sup>2</sup>, trong có hai phòng ngủ, phòng khách, nhà bếp và nhà vệ sinh. Mỗi khu nhà có hai thang máy và hai cầu thang bộ. Khối nhà 5 tầng có 40 căn hộ rộng 51m<sup>2</sup> cũng có hai phòng ngủ, phòng khách, phòng bếp và phòng vệ sinh.

Trong khu đất hơn 2ha này, diện tích xây dựng chỉ hơn 8.000m<sup>2</sup>, chiếm 43%, còn lại dành cho các công trình giao thông nội bộ, bãi đỗ xe, cây xanh, trung tâm thương mại, trường mầm non, trường tiểu học và khu thể thao giải trí. Xây dựng chung cư thu nhập thấp, chủ đầu tư được hưởng lợi từ chính sách khá nhiều, nhất là được miễn 100% tiền sử dụng đất. Hiện nay phần đất xây dựng chung cư đã có mặt bằng sạch, hệ thống hạ tầng đã hoàn chỉnh. Dự kiến thời gian thi công sẽ trong khoảng 18 tháng.

Theo ông Nguyễn Ngọc Thành - Tổng giám đốc Cty CPXD-PTĐT Hải Phòng, ngoài hệ thống hạ tầng tốt, do đã giảm thiểu các chi phí và bố trí hợp lý các công đoạn thi công nên các căn hộ chung cư này đảm bảo mức giá rẻ, chỉ từ 320 - 530 triệu đồng/căn.

Giá rẻ nhưng chủ đầu tư cam kết chất lượng công trình và sự quản lý, bảo trì khu chung cư sẽ làm hài lòng khách hàng. Đối tượng khách hàng được nhắm tới phần lớn là những gia đình trẻ, họ không chỉ đơn thuần có nhu cầu nhà ở mà còn muốn có các dịch vụ công ích trong khu chung cư hiện đại này.

### 3.2.2.3. Dự tính kết quả đạt được

**Bảng 3.3: Dự tính kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
					+/-	%
1	DT kinh doanh nhà	Trđ	29.57	34.005	4.435	15
2	DT nhận thầu xây lắp	Trđ	41.46	41.46		
3	Tổng doanh thu	Trđ	71.12	75.465	4.435	6,24
<b>Các hệ số</b>						
<b>Số vòng quay VLD</b>		vòng	1,27	1,35	0,08	6,3
<b>Thời gian 1 vòng quay VLD</b>		Ngày	283,3	267,02	-16,32	-5,76

Như vậy :Nếu biện pháp 2 đều đạt kết quả như mong đợi thì doanh thu có thể tăng thêm được 4.435 trđ.Đồng thời nếu giả định VLD bình quân trong năm không thay đổi khi doanh thu tăng lên 6,24 thì VLD quay được 1,35 vòng tăng 0,08 vòng so với trước theo đó số ngày luân chuyển VLD giảm 16 ngày, với 267 ngày VLD quay được 1 vòng.

## KẾT LUẬN

Vốn lưu động là một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định đến sự phát triển của mỗi Doanh nghiệp. Một Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển đòi hỏi phải có đủ vốn lưu động nói riêng và vốn kinh doanh nói chung và có biện pháp quản lý và sử dụng có hiệu quả, vừa bảo toàn, vừa phải phát triển số vốn hiện có.

Doanh nghiệp có thể sử dụng những lợi nhuận từ việc sử dụng có hiệu quả của nguồn vốn đem lại để tiến hành tái đầu tư, tái sản xuất mở rộng quy mô, đưa Doanh nghiệp ngày càng phát triển hơn.

Với mỗi ngành nghề áp lực cạnh tranh là rất lớn vì vậy Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển Hải Phòng phải luôn tích cực đẩy mạnh công tác quản lý, đầu tư thêm nhiều máy móc, trang thiết bị hiện đại, nâng cao trình độ của CBCNV ngày càng hoàn thiện về mọi mặt.

Trên đây là tình hình và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ Phần xây dựng và đầu tư phát triển Hải Phòng và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mà em đã mạnh dạn đề xuất. Tuy nhiên do trình độ lý luận và kiến thức thực tế còn nhiều hạn chế nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung ý kiến của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn giáo viên hướng dẫn - Th.S Đỗ Thị Bích Ngọc, cùng toàn thể ban lãnh đạo, cán bộ công nhân viên trong Công ty Cổ phần xây dựng đầu tư và phát triển Hải Phòng đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo em trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

*Hải Phòng, ngày 24 tháng 06 năm 2010*

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.Tài chính Doanh nghiệp hiện đại,Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh,Khoa Tài Chính Doanh Nghiệp, PGS.TS Trần Thị Thơ,NXB Thống Kê.
- 2.Quản trị Tài chính doanh nghiệp,Trường Đại Học Tài Chính Kế Toán Hà Nội,TS.Nguyễn Đăng Nam,PGS-TS.Nguyễn Đình Kiệm,NXB Tài chính năm 2001
- 3.Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh,Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân khoa kế toán,PGS-TS.Phạm Thị Gái,NXB Trường Đại học Thống kê,Kinh Tế Quốc Dân
- 4.Đọc,lập,phân tích báo cáo tài chính Doanh nghiệp-PGS.TS.Ngô Thế Chi
- 5.Tài chính doanh nghiệp,Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân khoa Ngân Hàng –Tài chính,PGS.TS Lưu Thị Hương,PGS.TS Vũ Duy Hào,NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân 2006
- 6.Luận văn các khóa trước

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

- Sơ đồ 1 : Cơ cấu tổ chức Công ty
- Bảng 2.1 : Một số công trình, dự án đầu tư của công ty CDI
- Biểu 2.1 : Cơ cấu lao động Công ty CDI năm 2009
- Bảng 2.2 : Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2008-2009
- Biểu 2.2 : Tổng doanh thu chi phí và lợi nhuận qua 2 năm 2008-2009
- Bảng 2.3 : Tình hình biến động tài sản và nguồn vốn
- Bảng 2.4 : Kết cấu vốn lưu động
- Biểu 2.5 : Tỷ trọng cơ cấu vốn lưu động 2 năm 2008-2009
- Bảng 2.5 : Kết cấu các khoản phải thu ngắn hạn
- Bảng 2.6 : Cơ cấu nợ ngắn hạn
- Bảng 2.7 : Chi tiết vay và nợ ngắn hạn
- Bảng 2.8 : Đánh giá tình hình sử dụng vốn lưu động
- Bảng 2.9 : Phân tích các chỉ tiêu hoạt động
- Bảng 2.10 : Phân tích khả năng thanh toán
- Bảng 3.1 : Chi tiết các khoản phải thu khách hàng
- Bảng 3.2 : Dự tính kết quả sau khi thực hiện biện pháp 1
- Bảng 3.3 : Dự tính kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2



Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

Phụ lục:

**Bảng 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm 2008	Năm 2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	79.550.178.527	71.118.095.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ( 10 = 01-02).	10	25	79.550.178.527	71.118.095.628
4. Giá vốn hàng bán	11	26	71.824.596.370	54.803.345.674
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11).	20		7.725.582.157	16.314.749.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.110.236.580	1.376.858.421
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	2.552.365.853	331.442.442
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.014.569.098	4.471.440.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21-22) - (24+25) }	30		6.268.883.786	12.888.725.194
11. Thu nhập khác	31		557.614.988	1.920.355.869
12. Chi phí khác	32		572.227.242	1.216.000.814
13. Lợi nhuận khác( 40 = 31-32 )	40		(14.612.254)	704.355.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50= 30+40)	50		6.254.271.532	13.593.080.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.339.083.546	4.122.625.061
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	30	(46.716.600)	14.700.000
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN( 60=50-51-52)	60		4.961.904.586	9.485.155.188

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

**Bảng 2:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>68.213.182.716</b>	<b>43.735.810.628</b>
<b>I.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>9.554.819.076</b>	<b>6.929.177.189</b>
1.Tiền	111	<b>1</b>	9.554.819.076	6.929.177.189
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>11.000.000.000</b>	
1.Đầu tư ngắn hạn			11.000.000.000	
2.Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
<b>III.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>32.092.448.246</b>	<b>25.463.010.072</b>
1. Phải thu khách hàng	131		14.341.075.392	11.468.130.384
2. Trả trước cho người bán	132		2.957.814.460	1.539.264.646
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.706.624.255	4.038.881.521
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	8.103.934.139	8.598.959.521
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.000.000)	(182.226.000)
<b>IV.HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>15.490.321.317</b>	<b>11.314.664.998</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	15.490.321.317	11.314.664.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>75.594.077</b>	<b>28.958.369</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5	30.954.077	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.000.000	28.958.369

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>90.984.256.936</b>	<b>90.954.804.361</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>472.620.284</b>	<b>1.876.278.088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	472.620.284	1.876.278.088
- Nguyên giá	222		2.624.560.565	5.805.114.608
- giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.151.940.281)	(3.928.836.520)
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>10</b>		
<b>IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>90.450.220.052</b>	<b>88.919.928.933</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.083.125.000	80.083.125.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	10.367.095.052	8.836.803.933
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>61.416.600</b>	<b>158.597.340</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14		111.880.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	61.416.600	46.716.600
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>159.197.439.652</b>	<b>134.690.614.989</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>136.897.637.483</b>	<b>119.804.531.271</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>136.815.856.080</b>	<b>119.742.406.323</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		12.823.791.590	6.132.000.000
2. Phải trả người bán	312	15	77.220.000	138.851.000
3. Người mua trả tiền trước	313		6.681.955.210	1.702.476.589
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	55.049.558.964	61.812.789.223
5. Phải trả công nhân viên	315		45.432.604	38.411.528
6. Chi phí phải trả	316	17	3.908.540.611	4.443.636.833
7. Phải trả nội bộ	317		7.922.026.678	7.127.843.239
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			

Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đầu tư Hải Phòng

9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	18	50.307.330.423	38.346.397.911
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>320</b>		<b>81.781.403</b>	<b>62.124.948</b>
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.781.403	62.124.948
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>22.299.802.169</b>	<b>14.886.083.718</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>22.390.184.402</b>	<b>15.042.185.636</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.817.200.000	10.817.200.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.095.915.921	33.839.884
2. Quỹ đầu tư phát triển	416		514.268.010	319.276.583
3. Quỹ dự phòng tài chính	417		514.268.010	319.276.583
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		9.448.532.461	3.552.592.586
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>420</b>		<b>(90.382.233)</b>	<b>(156.101.918)</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	421		<b>(90.382.233)</b>	(156.101.918)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>159.197.439.652</b>	<b>134.690.614.989</b>

## MỤC LỤC

<b>Lời mở đầu</b> .....	1
<b>PHẦN 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	2
1.1 Khái niệm và phân loại vốn lưu động .....	2
1.1.1. Khái niệm .....	2
1.1.2. Phân loại vốn lưu động .....	3
1.1.2.1. Căn cứ vào vai trò của từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh .....	3
1.1.2.2. Căn cứ vào hình thái biểu hiện .....	5
1.1.2.3. Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động .....	6
1.1.3. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động .....	7
1.1.4. Các nguồn tài trợ ngắn hạn vốn lưu động trong doanh nghiệp .....	8
1.1.4.1. Tín dụng thương mại .....	8
1.1.4.2. Tín dụng ngân hàng .....	9
1.1.4.3. Các nguồn khác .....	10
1.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....	10
1.2.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động .....	11
1.2.2. Mức độ tiết kiệm vốn lưu động .....	11
1.2.3. Hàm lượng vốn lưu động (mức đảm nhiệm vốn lưu động) .....	12
1.2.4. Sức sinh lợi của vốn lưu động .....	12
1.2.5. Các chỉ tiêu hoạt động .....	13
1.2.6. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán .....	13
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động .....	14
1.3.1. Môi trường vĩ mô .....	14
1.3.2. Môi trường tác nghiệp .....	16

1.3.3. Môi trường bên trong .....	17
1.4. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	17
1.4.1. Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh .....	17
1.4.2. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở mọi khâu .....	19
1.4.3. Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động.....	20
<b>PHẦN 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG.....</b>	<b>21</b>
2.1. Giới thiệu về công ty .....	21
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	21
2.1.2. Chức năng nhiệm vụ.....	22
2.1.3. Cơ cấu tổ chức.....	23
2.1.4. Sản phẩm của công ty.....	26
2.1.5. Đặc điểm lao động trong công ty .....	28
2.1.6. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.....	29
2.1.6.1. Thuận lợi.....	29
2.1.6.2. Khó khăn.....	30
2.1.7. Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm gần đây	31
2.1.8. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty .....	33
2.2. Thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động .....	34
2.2.1. Kết cấu vốn lưu động .....	34
2.2.2. Kết cấu nguồn vốn lưu động.....	38
2.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	40
2.2.4. Đánh giá chung về công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động.....	45

<b>PHẦN 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG .....</b>	<b>47</b>
3.1.Mục tiêu và phương hướng phát triển trong những năm tới.....	47
3.2.Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty.....	48
3.2.1.Biện pháp 1:Kiểm soát các khoản phải thu và có biện pháp nhanh chóng thu hồi công nợ.....	48
3.2.1.1.Cơ sở của biện pháp.....	48
3.2.1.2.Nội dung thực hiện.....	48
3.2.1.3.Dự tính kết quả đạt được.....	50
3.2.2.Biện pháp 2:Tăng doanh thu .....	51
3.2.1.1.Cơ sở của biện pháp.....	51
3.2.1.2.Nội dung thực hiện.....	51
3.2.1.3.Dự tính kết quả đạt được.....	53
<b>Kết luận .....</b>	<b>54</b>
Danh mục tài liệu tham khảo .....	55
Danh mục bảng biểu.....	56
Phụ lục.....	57